

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM



TRƯỜNG VIỆT ANH

Tên đề tài:

**ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG VÀ ĐỀ XUẤT MỘT SỐ GIẢI PHÁP
SỬ DỤNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP TẠI XÃ THỊNH ĐỨC,
THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN, TỈNH THÁI NGUYÊN**

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC

Hệ đào tạo	: Chính quy
Chuyên ngành	: Kinh tế nông nghiệp
Khoa	: Kinh tế & PTNT
Khóa học	: 2015 – 2019

THÁI NGUYỄN

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM



TRƯƠNG VIỆT ANH

Tên đề tài:

**ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG VÀ ĐỀ XUẤT MỘT SỐ GIẢI PHÁP
SỬ DỤNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP TẠI XÃ THỊNH ĐỨC,
THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN, TỈNH THÁI NGUYÊN**

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC

Hệ đào tạo	: Chính quy
Chuyên ngành	: Kinh tế nông nghiệp
Lớp	: K47 – KTNN
Khoa	: Kinh tế & PTNT
Khóa học	: 2015 – 2019
Giảng viên hướng dẫn	: Trần Việt Dũng ThS.

THÁI NGUYỄN

LỜI CẢM ƠN

Được sự nhất trí của Ban giám hiệu nhà trường, Ban chủ nhiệm khoa Kinh tế và Phát triển nông thôn trường Đại học Nông lâm Thái Nguyên, sau khi hoàn thành khoá học ở trường tôi đã tiến hành thực tập tốt nghiệp tại UBND xã Thịnh Đức, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên với đề tài: “Đánh giá hiện trạng và đề xuất một số giải pháp sử dụng đất nông nghiệp tại xã Thịnh Đức, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên”.

Khóa luận được hoàn thành nhờ sự quan tâm giúp đỡ của thầy cô, cá nhân, cơ quan và nhà trường.

Tôi xin chân thành cảm ơn trường Đại học Nông Lâm Thái Nguyên nơi đào tạo, giảng dạy và giúp đỡ tôi trong suốt quá trình học tập nghiên cứu tại trường.

Tôi xin chân thành cảm ơn thầy giáo Th.s. **Trần Việt Dũng** giảng viên khoa Kinh tế và Phát triển nông thôn, người đã trực tiếp hướng dẫn chỉ bảo và giúp đỡ tôi tận tình trong suốt thời gian thực hiện đề tài.

Tôi xin chân thành cảm ơn các thầy cô giáo trong khoa Kinh tế và Phát triển nông thôn đã tạo mọi điều kiện giúp đỡ. Đồng thời tôi xin chân thành cảm ơn sự giúp đỡ của UBND xã Thịnh Đức, các ban ngành cùng nhân dân trong xã đã tạo mọi điều kiện giúp đỡ tôi trong quá trình thực hiện đề tài.

Thái Nguyên,

Sinh viên

Trương Việt Anh

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

BVTV	: Bảo vệ thực vật
CPTG	: Chi phí trung gian
CNH - HĐH	: Công nghiệp hóa - hiện đại hóa
FAO	: Tổ chức lương nông của Liên hợp quốc (<i>Food and Agriculture Organization</i>)
GTNC	: Giá trị ngày công
GTSX	: Giá trị sản xuất
HQĐV	: Hiệu quả đồng vốn
H	: High (cao)
LUT	: Loại hình sử dụng đất (Land use type)
L	: Low (thấp)
M	: Medium (trung bình)
Nxb	: Nhà xuất bản
TNHH	: Thu nhập hỗn hợp
UBND	: Ủy ban nhân dân
VL	: Very Low (rất thấp)
VH	: Very High (rất cao)

DANH MỤC BẢNG

Bảng 4.1: Kết quả điều tra về dân số và lao động xã Thịnh Đức	29
Bảng 4.2: Dân số theo độ tuổi của xã Thịnh Đức	30
Bảng 4.3: Cơ cấu sử dụng các loại đất của xã Thịnh Đức	33
Bảng 4.4. Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp của xã Thịnh Đức	34
Bảng 4.5. diện tích cơ cấu đất các hộ điều tra	35
Bảng 4.6. Tổng hợp các loại hình sử dụng đất nông nghiệp của xã Thịnh Đức năm 2018	36
Bảng 4.7. Một số đặc điểm các LUT trồng cây hàng năm	36
Bảng 4.8. Hiệu quả kinh tế của các loại cây trồng chính	40
Bảng 4.9. Hiệu quả xã hội của các LUT chính	41
Bảng 4.10. Hiệu quả môi trường của các LUT chính	42
Bảng 4.11 : Những khó khăn trong sản xuất nông nghiệp của hộ gia đình	47

DANH MỤC HÌNH

Hình 4.1. Vị trí địa lý xã Thịnh Đức	24
Hình 4.2. Biểu đồ cơ cấu các loại đất xã Thịnh Đức	34

V
MỤC LỤC

	Phần 1.MỞ ĐẦU	1
1.1.	Tính cấp thiết của đề tài	1
1.2.	Mục tiêu nghiên cứu	2
	1.2.1. Mục tiêu tổng quát	2
	1.2.2. Mục tiêu cụ thể	2
	1.3.Ý nghĩa khoa học và thực tiễn	3
	1.3.1. Ý nghĩa khoa học	3
	1.3.2. Ý nghĩa thực tiễn	3
	Phần 2.TỔNG QUAN TÀI LIỆU	4
2.1.	Cơ sở khoa học của đề tài	4
2.1.1.	Cơ sở lý luận của đề tài	4
	2.1.2. Cơ sở thực tiễn của đề tài	7
2.2.	Vai trò của đất đai trong sản xuất nông nghiệp	8
2.3.	Sử dụng đất và những quan điểm về sử dụng đất bền vững	8
	2.3.1. Khái niệm sử dụng đất	8
	2.3.2. Quan điểm sử dụng đất nông nghiệp bền vững	9
2.4.	Tình hình sử dụng đất nông nghiệp trên thế giới và ở Việt Nam	15
	2.4.1. Tình hình sử dụng đất nông nghiệp trên thế giới	15
	2.4.2. Tình hình sử dụng đất nông nghiệp của Việt Nam	15
	2.4.3. Tình hình sử dụng đất nông nghiệp của tỉnh Thái Nguyên	16
2.5.	Các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng đất sản xuất nông nghiệp	17
2.5.1.	Nhóm yếu tố về điều kiện tự nhiên	17

2.5.2. Nhóm các yếu tố kinh tế, kỹ thuật canh tác	17
.....	
2.5.3. Nhóm các yếu tố kinh tế tổ chức	18
.....	
2.5.4. Nhóm các yếu tố xã hội	18
.....	
Phần 3. ĐỐI TƯỢNG, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	20
3.1. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu	20
3.1.1. Đối tượng nghiên cứu	20
.....	
2.1.2. Phạm vi nghiên cứu	20
.....	

3.2. Địa điểm và thời gian nghiên cứu	20
3.3. Nội dung nghiên cứu	20
3.3.1. Đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội xã Thịnh Đức, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên	20
3.3.2. Hiện trạng sử dụng đất xã Thịnh Đức, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên	20
3.3.3. Đánh giá hiệu quả và lựa chọn các loại hình sử dụng đất sản xuất nông nghiệp tại xã Thịnh Đức, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên	20
3.3.4. Đề xuất một số giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp xã Thịnh Đức, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên	21
3.4. Phương pháp nghiên cứu	21
3.4.1. Phương pháp điều tra thu thập số liệu thứ cấp	21
3.4.2. Phương pháp điều tra thu thập số liệu sơ cấp	21
3.4.3. Phương pháp đánh giá hiệu quả các LUT nông nghiệp	21
3.4.4. Phương pháp tổng hợp, so sánh	22
3.4.5. Phương pháp thống kê và xử lý số liệu	23
3.4.6. Phương pháp chuyên gia	23
Phần 4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN	24
4.1. Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội xã Thịnh Đức, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên	24
4.1.1. Điều kiện tự nhiên	24
4.1.2. Điều kiện kinh tế - xã hội	27
4.1.3. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và môi trường	32
4.2. Hiện trạng sử dụng đất xã Thịnh Đức, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên	33
4.2.1. Hiện trạng sử dụng đất	33

4.2.2. Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp	34
4.2.3. Diện tích cơ cấu đất của các hộ gia đình được điều tra	35
4.2.4. Các loại hình sử dụng đất	35
4.2.5. Mô tả các loại hình sử dụng đất	36
4.3. Đánh giá hiệu quả và lựa chọn các loại hình sử dụng đất sản xuất nông nghiệp	

trên địa bàn xã Thịnh Đức, thành phố Thái Nguyên	38
4.3.1. Hiệu quả kinh tế	38
4.3.2. Hiệu quả xã hội	41
4.3.3. Hiệu quả môi trường	42
4.3.4. Lựa chọn và định hướng các loại hình sử dụng đất nông nghiệp xã Thịnh Đức	43
4.4. Đánh giá chung về trình độ và hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp	46
4.5. Đề xuất một số giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp tại xã	48
4.5.1. Giải pháp chung	48
4.5.2. Giải pháp cụ thể	48
Phần 5. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	51
5.1. Kết luận	51
5.2. Kiến nghị	51
TÀI LIỆU THAM KHẢO	53

Phần 1

MỞ ĐẦU

1.1. Tính cấp thiết của đề tài

Đất đai là tài nguyên chiến lược đối với bất kì một quốc gia, một dân tộc và mỗi một con người cụ thể. Đất đai vừa là đối tượng sản xuất lại vừa là tư liệu sản xuất cho các ngành, đặc biệt là đối với ngành nông nghiệp. Có thể nói đất đai là cơ sở của sản xuất nông nghiệp, là đối tượng lao động, đồng thời là môi trường sản xuất ra lương thực, thực phẩm phục vụ cho cuộc sống của con người.

Hiện nay xã hội ngày càng phát triển, trình độ khoa học kỹ thuật ngày càng cao, con người đã sử dụng đất cho nhiều mục đích khác nhau để đạt được hiệu quả. Tuy nhiên mỗi loại đất khác nhau sẽ có phương thức sử dụng khác nhau tại mỗi vùng, mỗi khu vực, mỗi điều kiện kinh tế, xã hội cụ thể. Những năm gần đây, diện tích đất nông nghiệp ngày càng bị thu hẹp do thực tiễn phát triển công nghiệp, quá trình đô thị hóa và quá trình hội nhập, đồng thời muốn sử dụng đất đai có hiệu quả không chỉ đơn thuần là năng suất của các loại cây trồng mà còn cần chú ý đến các yếu tố kinh tế - xã hội và môi trường. Vì thế đối với từng vùng khác nhau, việc đánh giá hiệu quả sử dụng đất tại mỗi vùng là hết sức cần thiết nhằm phục vụ tốt cho công tác quản lý, bảo vệ và nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

Con người đã và đang tìm mọi cách để khai thác đất đai nhằm thỏa mãn những nhu cầu ngày càng tăng của mình. Các hoạt động ấy đã làm cho diện tích đất nông nghiệp vốn có hạn về diện tích ngày càng bị thu hẹp, đồng thời làm giảm độ màu mỡ và giảm tính bền vững trong sử dụng đất. Ngoài ra, với quá trình đô thị hoá làm cho quỹ đất nông nghiệp ngày càng giảm, trong khi khả năng khai hoang đất mới và các loại đất khác chuyển sang đất nông nghiệp lại rất hạn chế. Do vậy, việc đánh giá hiện trạng sử dụng đất từ đó lựa chọn các loại hình sử dụng đất có hiệu quả và đưa ra giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng đất đang trở thành vấn đề được các nhà khoa học trên thế giới quan tâm. Đối với một nước có nền kinh tế nông nghiệp là chủ yếu như ở Việt Nam, nghiên cứu, đánh giá hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp càng trở nên cần thiết hơn bao giờ hết.

Xã Thịnh Đức nằm về phía Tây Nam của thành phố Thái Nguyên với diện tích 1.612,69 ha. Trong những năm gần đây, diện tích nông nghiệp của xã bị giảm dần do việc chuyển đổi hình thức sử dụng đất nông nghiệp sang các mục đích phi nông nghiệp khác, do một số hình thức canh tác chưa thực sự phù hợp hoặc do hoạt động sản xuất chưa chú trọng bảo vệ tài nguyên đất. Vì vậy để thúc đẩy và phát huy hết tiềm năng, lợi thế của xã trong phát triển nông nghiệp, góp phần quan trọng trong thúc đẩy kinh tế xã hội của xã thì việc đánh giá hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp là vấn đề rất cần thiết. Hoạt động này sẽ phục vụ thiết thực cho công tác quy hoạch sử dụng đất, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, tìm ra những hạn chế trong việc sử dụng đất nông nghiệp từ đó đề xuất các giải pháp sử dụng đất nông nghiệp hợp lý, hiệu quả đem lại lợi ích kinh tế, xã hội cao và bảo vệ môi trường đang cần được quan tâm, chú trọng.

Xuất phát từ ý nghĩa thực tiễn và căn cứ vào tình hình sử dụng đất, được sự đồng ý của Ban chủ nhiệm Khoa Kinh tế & PTNT - Trường Đại học Nông Lâm Thái Nguyên, em tiến hành nghiên cứu đề tài “***Đánh giá hiện trạng và đề xuất một số giải pháp sử dụng đất nông nghiệp tại xã Thịnh Đức, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên***”

1.2. Mục tiêu nghiên cứu

1.2.1. Mục tiêu tổng quát

Đánh giá và đề xuất một số giải pháp sử dụng đất sản xuất nông nghiệp phù hợp và đề xuất sử dụng hợp lý, nâng cao hiệu quả sử dụng đất đáp ứng yêu cầu tiến tới công nghiệp hoá - hiện đại hoá và phát triển nông nghiệp bền vững cho xã Thịnh Đức, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

1.2.2. Mục tiêu cụ thể

Đánh giá những thuận lợi và khó khăn của điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội tác động đến sản xuất nông nghiệp của xã.

Đánh giá được thực trạng một số loại hình sử dụng đất sản xuất nông nghiệp phù hợp với ĐKTN – KTXH của xã Thịnh Đức, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

Lựa chọn được các loại hình sử dụng đất có hiệu quả. Đề xuất các giải pháp phù hợp để đưa các loại hình sử dụng đất sản xuất nông nghiệp thích hợp vào sản xuất tại xã.

1.3. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn

1.3.1. Ý nghĩa khoa học

- Đánh giá được thực trạng đất nông nghiệp đồng thời cung cấp cơ sở khoa học cho các mô hình sử dụng đất bền vững đối với nhóm đất này.

- Xây dựng và đề xuất một số loại hình (mô hình) quản lý và sử dụng đất nông nghiệp.

1.3.2. Ý nghĩa thực tiễn

Kết quả nghiên cứu của đề tài sẽ là cơ sở để giúp các nhà quản lý ở địa phương chỉ đạo chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất theo hướng phát triển một nền nông nghiệp bền vững, góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng và cải tạo nhóm đất nông nghiệp. Xây dựng được một số mô hình sử dụng đất mang tính đặc thù phù hợp với các điều kiện của xã

Phần 2

TỔNG QUAN TÀI LIỆU

2.1. Cơ sở khoa học của đề tài

2.1.1. Cơ sở lý luận của đề tài

* *Khái niệm về đất và đất sản xuất nông nghiệp*: Đất là một phần của vỏ trái đất, nó là lớp phủ lục địa mà bên dưới nó là đá và khoáng sinh ra nó, bên trên là thảm thực bì và khí quyển [3]. Đất là lớp mặt tươi xốp của lục địa có khả năng sản sinh ra sản phẩm của cây trồng. Đất là lớp phủ thổ nhưỡng là thổ quyển, là một vật thể tự nhiên, mà nguồn gốc của thể tự nhiên đó là do hợp điểm của 4 thể tự nhiên khác của hành tinh là thạch quyển, khí quyển, thủy quyển và sinh quyển. Sự tác động qua lại của bốn quyển trên và thổ quyển có tính thường xuyên và cơ bản [10].

- Các nhà kinh tế, thổ nhưỡng và quy hoạch Việt Nam cho rằng: “Đất đai là phần trên mặt của vỏ trái đất mà ở đó cây cối có thể mọc được”. - Trong phạm vi nghiên cứu về sử dụng đất, đất đai được nhìn nhận như một nhân tố sinh thái [28]. Trên quan điểm nhìn nhận của FAO thì đất đai bao gồm tất cả các thuộc tính sinh học và tự nhiên của bề mặt trái đất có ảnh hưởng nhất định đến tiềm năng và hiện trạng sử dụng đất. Như vậy, đất được hiểu như một tổng thể của nhiều yếu tố bao gồm: (khí hậu, địa mạo/địa hình, đất, thổ nhưỡng, thủy văn, thảm thực vật tự nhiên, động vật tự nhiên, những biến đổi của đất do hoạt động của con người).

- Đất đai là một diện tích cụ thể của bề mặt trái đất bao gồm tất cả các cấu thành của môi trường sinh thái ngay trên và dưới bề mặt như: khí hậu, bề mặt, thổ nhưỡng, dạng địa hình, mặt nước, các lớp trầm tích sát bề mặt cùng với nước ngầm và khoáng sản trong lòng đất, tập đoàn động thực vật, trạng thái định cư của con người, những kết quả của con người trong quá khứ và hiện tại để lại (san nền, hồ chứa nước hay hệ thống tiêu thoát nước, đường sá v.v.,...).

- Đất đai là một vật đất xác định về mặt địa lý, là một phần diện tích bề mặt của trái đất với những thuộc tính tương đối ổn định hoặc thay đổi có tính chất chu kỳ có thể dự đoán được của môi trường bên trên, bên trong và bên dưới nó như: không khí, loại đất, điều kiện địa chất, thủy văn, động thực vật, những hoạt động tác động từ

trước và hiện tại của con người, ở chừng mực mà những thuộc tính này có ảnh hưởng đáng kể đến việc sử dụng vật đất đó của con người trong hiện tại và tương lai.

- Như vậy đã có rất nhiều khái niệm và định nghĩa khác nhau về đất nhưng khái niệm chung nhất có thể hiểu: Đất đai là khoảng không gian có giới hạn, theo chiều thẳng đứng và có những thuộc tính tổng hợp của các yếu tố tự nhiên, kinh tế - xã hội gồm: Khí hậu của bầu khí quyển, lớp phủ thổ nhưỡng, thảm thực vật, động vật, địa chất/địa mạo, diện tích mặt nước, tài nguyên nước ngầm và khoáng sản trong lòng đất; theo chiều ngang, trên mặt đất là sự kết hợp giữa thổ nhưỡng, địa hình, thủy văn thảm thực vật với các thành phần khác, nó tác động giữ vai trò quan trọng và có ý nghĩa to lớn đối với hoạt động sản xuất cũng như cuộc sống của xã hội loài người [5].

- Đất nông nghiệp là đất sử dụng vào mục đích sản xuất, nghiên cứu, thí nghiệm về nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối và mục đích bảo vệ, phát triển rừng, bao gồm: đất sản xuất nông nghiệp, đất lâm nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- Đất sản xuất nông nghiệp là đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp bao gồm: đất cây trồng hàng năm và đất trồng cây lâu năm.

*** Sử dụng đất và những quan điểm sử dụng đất**

Khái niệm sử dụng đất: Sử dụng đất là hệ thống các biện pháp nhằm điều hòa mối quan hệ người - đất trong tổ hợp các nguồn tài nguyên thiên nhiên khác và môi trường. Căn cứ vào quy luật phát triển kinh tế xã hội cùng với yêu cầu không ngừng ổn định và bền vững về mặt sinh thái, quyết định phương hướng chung và mục tiêu sử dụng đất hợp lý nhất là tài nguyên đất đai, phát huy tối đa công dụng của đất nhằm đạt tới hiệu ích sinh thái, kinh tế, xã hội cao nhất [3].

Vì vậy, sử dụng đất thuộc phạm trù hoạt động kinh tế của nhân loại. Trong mỗi phương thức sản xuất nhất định, việc sử dụng đất theo yêu cầu của sản xuất và đời sống cần căn cứ vào thuộc tính tự nhiên của đất đai. Với vai trò là nhân tố của sức sản xuất, các nhiệm vụ và nội dung sử dụng đất đai được thể hiện ở các khía cạnh sau:

- Sử dụng đất hợp lý về không gian, hình thành hiệu quả kinh tế không gian sử dụng đất.

- Phân phối hợp lý cơ cấu đất đai trên diện tích đất đai được sử dụng, hình thành cơ cấu kinh tế sử dụng đất.
- Quy mô sử dụng đất cần có sự tập trung thích hợp, hình thành quy mô kinh tế sử dụng đất.

- Giữ mật độ sử dụng đất đai thích hợp, hình thành việc sử dụng đất đai một cách kinh tế, tập trung, thâm canh.

* *Các nhân tố ảnh hưởng đến việc sử dụng đất:* Phạm vi, cơ cấu và phương thức sử dụng đất v.v... vừa bị chi phối bởi các điều kiện và quy luật sinh thái tự nhiên, vừa bị kiểm chế bởi các điều kiện, quy luật kinh tế - xã hội và các yếu tố kỹ thuật. Vì vậy, những điều kiện và nhân tố ảnh hưởng chủ yếu đến việc sử dụng đất là:

* *Yếu tố điều kiện tự nhiên:* Điều kiện tự nhiên có rất nhiều yếu tố như: ánh sáng, nhiệt độ, lượng mưa, thủy văn, không khí v.v...trong các yếu tố đó khí hậu là nhân tố hàng đầu của việc sử dụng đất đai, sau đó là điều kiện đất đai chủ yếu là địa hình, thổ nhưỡng và các nhân tố khác.

+ Điều kiện khí hậu: Đây là nhóm yếu tố ảnh hưởng rất lớn, trực tiếp đến sản xuất nông nghiệp và điều kiện sinh hoạt của con người. Tổng tích ôn nhiều hay ít, nhiệt độ cao hay thấp, sự sai khác về nhiệt độ về thời gian và không gian, biên độ tối cao hay tối thấp giữa ngày và đêm v.v...trực tiếp ảnh hưởng đến sự phân bố, sinh trưởng và phát triển của cây trồng. Lượng mưa nhiều hay ít, bốc hơi mạnh yếu có ý nghĩa quan trọng trong việc giữ nhiệt độ và ẩm độ của đất, cũng như khả năng đảm bảo cung cấp nước.

+ Điều kiện đất đai: Sự khác nhau giữa địa hình, địa mạo, độ cao so với mực nước biển, độ dốc, hướng dốc v.v... thường dẫn đến đất đai, khí hậu khác nhau, từ đó ảnh hưởng đến sản xuất và phân bố các ngành nông nghiệp, lâm nghiệp. Địa hình và độ dốc ảnh hưởng đến phương thức sử dụng đất nông nghiệp, là căn cứ cho việc lựa chọn cơ cấu cây trồng, xây dựng đồng ruộng, thủy lợi canh tác và cơ giới hóa. Mỗi vùng địa lý khác nhau có sự khác biệt về điều kiện ánh sáng, nhiệt độ, nguồn nước và các điều kiện tự nhiên khác. Các yếu tố này ảnh hưởng rất lớn đến khả năng, công dụng và hiệu quả sử dụng đất. Vì vậy cần tuân theo các quy luật của tự nhiên, tận dụng các lợi thế đó nhằm đạt được hiệu quả cao nhất về kinh tế, xã hội và môi trường.

* *Yếu tố về kinh tế - xã hội* Bao gồm các yếu tố như: Chế độ xã hội, dân số và lao động, thông tin và quản lý, trình độ phát triển của kinh tế hàng hóa, cơ cấu

kinh tế và phân bổ sản xuất, các điều kiện về nông nghiệp, công nghiệp, giao thông, vận tải, sự phát triển của khoa học kỹ thuật công nghệ, trình độ quản lý, sử dụng lao động...

Yếu tố kinh tế - xã hội thường có ý nghĩa quyết định, chủ đạo đối với việc sử dụng đất đai. Thực vậy, phương hướng sử dụng đất được quyết định bởi yêu cầu xã hội và mục tiêu kinh tế trong từng thời kỳ nhất định. Điều kiện tự nhiên của đất đai cho phép xác định khả năng thích ứng về phương thức sử dụng đất. Ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên tới việc sử dụng đất được đánh giá bằng hiệu quả sử dụng đất. Thực trạng sử dụng đất liên quan đến lợi ích kinh tế của người sở hữu, sử dụng và kinh doanh đất. Nếu có chính sách ưu đãi sẽ tạo điều kiện cải tạo và hạn chế sử dụng đất theo kiểu bóc lột đất đai. Mặt khác, sự quan tâm quá mức đến lợi nhuận tối đa cũng dẫn đến tình trạng đất đai không những bị sử dụng không hợp lý mà còn bị hủy hoại. Như vậy, các nhân tố điều kiện tự nhiên và điều kiện kinh tế - xã hội tạo ra nhiều tổ hợp ảnh hưởng đến việc sử dụng đất đai. Tuy nhiên mỗi yếu tố giữ vị trí và có tác động khác nhau. Vì vậy, cần dựa vào yếu tố tự nhiên và kinh tế - xã hội trong lĩnh vực sử dụng đất đai để từ đó tìm ra những nhân tố thuận lợi và khó khăn để sử dụng đất đai đạt hiệu quả cao [11].

2.1.2. Cơ sở thực tiễn của đề tài

Theo báo cáo của World Bank, cho đến cuối thế kỷ XX vẫn còn 1/10 dân số thế giới thiếu ăn và bị nạn đói đe dọa, hàng năm mức sản xuất so với yêu cầu sử dụng lương thực vẫn thiếu hụt từ 150 - 200 triệu tấn, trong khi đó vẫn có từ 6 - 7 triệu ha đất nông nghiệp bị loại bỏ do xói mòn. Theo tài liệu của FAO, năm 1980 diện tích trồng trọt trên toàn thế giới còn khoảng gần 15 tỷ ha, chiếm khoảng 10% tổng diện tích tự nhiên trái đất, trong đó có khoảng 973 triệu ha là đất vùng núi. Trong 1200 triệu ha đất bị thoái hóa có tới 544 triệu ha đất canh tác mất khả năng sản xuất do sử dụng đất không hợp lý. Thế giới đang sử dụng khoảng 1,5 tỷ ha đất cho sản xuất nông nghiệp, tiềm năng đất nông nghiệp của thế giới khoảng 3 - 5 tỷ ha. Nhân loại đang làm hư hại đất nông nghiệp khoảng 1,4 tỷ ha đất và hiện nay có khoảng 6 - 7 triệu ha đất nông nghiệp bị bỏ hoang do xói mòn và thoái hóa. Để giải quyết nhu cầu về sản phẩm nông nghiệp, con người phải thâm canh, tăng vụ, tăng năng suất cây trồng và mở rộng diện tích đất nông nghiệp. Để nắm vững số lượng và chất lượng đất đai cần phải điều tra thành lập bản đồ đất, đánh giá phân hạng đất, điều tra hiện trạng, quy hoạch sử dụng đất hợp lý là điều rất quan trọng mà các quốc gia đặc biệt quan

tâm nhằm ngăn chặn những suy thoái tài nguyên đất đai do sự thiếu hiểu biết của con người, đồng thời nhằm hướng dẫn về sử dụng đất và quản lý đất đai sao cho nguồn tài nguyên này được khai thác tốt nhất mà vẫn duy trì sản xuất trong tương lai. Phát triển nông nghiệp bền vững có tính chất quyết định trong sự phát triển chung của toàn xã hội. Điều cơ bản nhất của phát triển nông nghiệp bền vững là cải thiện chất lượng cuộc sống trong sự tiếp xúc đúng đắn về môi trường để giữ gìn tài nguyên cho thế hệ sau này.

2.2. Vai trò của đất đai trong sản xuất nông nghiệp

Đất đai đóng vai trò quyết định sự tồn tại và phát triển của xã hội loài người, nó là cơ sở tự nhiên, là tiền đề cho mọi quá trình sản xuất. C.Mác đã nhấn mạnh “Đất là mẹ, lao động là cha của mọi của cải vật chất xã hội”, “*Đất là một phòng thí nghiệm vĩ đại, là kho tàng cung cấp các tư liệu lao động, vật chất, là vị trí để định cư, là nền tảng của tập thể*”. Thực tế cho thấy, trong quá trình phát triển xã hội loài người, sự hình thành và phát triển mọi nền văn minh vật chất, văn hóa tinh thần, các thành tựu khoa học công nghệ đều được xây dựng trên nền tảng cơ bản - sử dụng đất.

Trong sản xuất nông lâm nghiệp đất đai được coi là tư liệu sản xuất chủ yếu, đặc biệt và không thể thay thế. Ngoài vai trò là cơ sở không gian, đất còn có hai chức năng đặc biệt quan trọng:

- Là đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của con người trong quá trình sản xuất.
- Là nơi con người thực hiện các hoạt động của mình tác động vào cây trồng vật nuôi để tạo ra sản phẩm.
- Đất tham gia tích cực vào quá trình sản xuất, cung cấp cho cây trồng, nước, không khí và các chất dinh dưỡng cần thiết cho cây trồng sinh trưởng và phát triển. Như vậy, đất gần như trở thành một công cụ sản xuất. Năng suất và chất lượng sản phẩm phụ thuộc vào độ phì nhiêu của đất. Trong tất cả các tư liệu sản xuất dùng trong nông nghiệp chỉ có đất mới có chức năng này [2].

2.3. Sử dụng đất và những quan điểm về sử dụng đất bền vững

2.3.1. Khái niệm sử dụng đất

Sử dụng đất là hệ thống các biện pháp nhằm điều hòa mối quan hệ người - đất trong tổ hợp các nguồn tài nguyên thiên nhiên khác và môi trường. Căn cứ vào quy

luật phát triển kinh tế xã hội cùng với yêu cầu không ngừng ổn định và bền vững về mặt sinh thái, quyết định phương hướng chung và mục tiêu sử dụng đất hợp lý nhất là tài nguyên đất đai, phát huy tối đa công dụng của đất nhằm đạt tới hiệu ích sinh thái, kinh tế, xã hội cao nhất. Vì vậy, sử dụng đất thuộc phạm trù hoạt động kinh tế của nhân loại. Trong mỗi phương thức sản xuất nhất định, việc sử dụng đất theo yêu cầu của sản xuất và đời sống cần căn cứ vào thuộc tính tự nhiên của đất đai. Với vai trò là nhân tố của sức sản xuất, các nhiệm vụ và nội dung sử dụng đất đai được thể hiện ở các khía cạnh sau:

- Sử dụng đất hợp lý về không gian, hình thành hiệu quả kinh tế không gian sử dụng đất.
- Phân phối hợp lý cơ cấu đất đai trên diện tích đất đai được sử dụng, hình thành cơ cấu kinh tế sử dụng đất.
- Quy mô sử dụng đất cần có sự tập trung thích hợp, hình thành quy mô kinh tế sử dụng đất. - Giữ mật độ sử dụng đất đai thích hợp, hình thành việc sử dụng đất đai một cách kinh tế, tập trung, thâm canh [3].

2.3.2. Quan điểm sử dụng đất nông nghiệp bền vững

** Quan điểm sử dụng đất nông nghiệp bền vững trên thế giới*

Từ khi biết sử dụng đất đai vào mục đích sinh tồn của mình, đất đai đã trở thành cơ sở cần thiết cho sự sống và cho tương lai phát triển của loài người.

Sử dụng đất một cách hiệu quả và bền vững luôn là mong muốn cho sự tồn tại và tương lai phát triển loài người, chính bởi vậy việc tìm kiếm các giải pháp sử dụng đất thích hợp, bền vững đã được nhiều nhà nghiên cứu đất và các tổ chức quốc tế rất quan tâm và không ngừng hoàn thiện theo sự phát triển của khoa học. Thuật ngữ “*Sử dụng đất bền vững*” (Sustainable Land Use) đã trở thành thông dụng trên thế giới hiện nay.

Nội dung sử dụng đất bền vững bao hàm một vùng trên bề mặt trái đất với tất cả các đặc trưng: Khí hậu, địa hình, thổ nhưỡng, chế độ thủy văn, động vật - thực vật

và cả những hoạt động cải thiện việc sử dụng và quản lý đất đai như: Hệ thống tiêu nước, xây dựng đồng ruộng v.v.... Do đó, thông qua hoạt động thực tiễn sử dụng đất chúng ta phải xác định được những vấn đề liên quan đến khả năng bền vững đất đai trên phạm vi cụ thể của từng vùng để tránh khỏi những sai lầm trong sử dụng đất,

đồng thời hạn chế được những tác động có hại đến môi trường sinh thái.

Theo tổ chức sinh thái và môi trường thế giới, “*Nông nghiệp bền vững là nền nông nghiệp thỏa mãn được các yêu cầu của thế hệ hiện tại mà không làm giảm khả năng ấy đối với thế hệ mai sau*”. Hội nghị Môi trường toàn cầu Riode Janerio (06/1992) đưa ra khái niệm phát triển nông nghiệp bền vững “*là sử dụng đất hợp lý có hiệu quả, bảo vệ môi trường một cách khoa học đồng thời với sự phát triển kinh tế*”. Theo Hội đồng thế giới về môi trường và phát triển thì “*phát triển bền vững là sự phát triển đáp ứng các nhu cầu hiện tại mà không làm tổn hại khả năng của các thế hệ tương lai trong đáp ứng các nhu cầu của họ*”.

- Thỏa mãn nhu cầu dinh dưỡng cơ bản của các thế hệ hiện tại và tương lai về số lượng, chất lượng và các sản phẩm nông nghiệp khác.

- Cung cấp lâu dài việc làm, đủ thu nhập và các điều kiện sống, làm việc tốt cho mọi người trực tiếp sản xuất nông nghiệp.

- Duy trì và có thể tăng cường khả năng sản xuất của các cơ sở tài nguyên thiên nhiên và khả năng tái sản xuất của các nguồn tài nguyên tái tạo được mà không phá vỡ chức năng của các chu trình sinh thái cơ sở và cân bằng tự nhiên, không phá vỡ bản sắc văn hóa - xã hội của các cộng đồng sống ở nông thôn hoặc không gây ô nhiễm môi trường.

- Giảm thiểu khả năng bị tổn thương trong nông nghiệp, củng cố lòng tin trong nông dân. Vào năm 1991 ở Nairobi đã tổ chức hội thảo về “*Khung đánh giá việc quản lý đất đai*” đã đưa ra định nghĩa quản lý bền vững đất đai bao gồm các công nghệ, chính sách và hoạt động nhằm liên hợp các nguyên lý kinh tế - xã hội với các quan tâm môi trường để đồng thời:

- Duy trì, nâng cao sản lượng (hiệu quả sản xuất).

- Giảm tối thiểu mức rủi ro trong sản xuất (an toàn).

- Bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và ngăn chặn sự thoái hóa đất và nước (bảo vệ).

- Có hiệu quả lâu dài (tính lâu bền).
- Được xã hội chấp nhận (tính chấp nhận). Rõ ràng quản lý bền vững đất đai phải bao gồm một tổ hợp để đồng thời duy trì và nâng cao được sản lượng, giảm

được rủi ro bảo vệ được tiềm năng nguồn lực tự nhiên, ngăn ngừa thoái hóa đất và ô nhiễm môi trường nước.

Hiệu quả là lợi ích lâu dài được xã hội chấp nhận phù hợp với lợi ích của các bên tham gia quản lý, lợi ích quốc gia, lợi ích cộng đồng. Năm nguyên tắc trên được coi là trụ cột của sử dụng đất đai bền vững và là những mục tiêu cần phải đạt được. Chúng có mối quan hệ với nhau, nếu thực tế diễn ra đồng bộ so với các mục tiêu nêu trên thì khả năng bền vững sẽ đạt được, nếu chỉ đạt được một hoặc một vài mục tiêu mà không phải là tất cả thì khả năng bền vững chỉ mang tính bộ phận. Vận dụng các nguyên tắc trên và các khái niệm đều bao gồm hai nội dung chính là các nhu cầu của con người và những giới hạn đối với khả năng của môi trường đáp ứng các nhu cầu hiện tại và tương lai của con người ở Việt nam và trên thế giới ở một loại hình sử dụng đất được xem là bền vững phải đạt được 3 yêu cầu sau:

** Bền vững về kinh tế*

- Cây trồng cho hiệu quả kinh tế cao, được thị trường chấp nhận
- Hệ thống sử dụng phải có mức năng suất sinh học cao trên mức bình quân vùng có cùng điều kiện đất đai, nếu không sẽ không cạnh tranh được trong cơ chế thị trường. Năng suất sinh học bao gồm các sản phẩm chính và phụ (đối với cây trồng là gỗ, hạt, củ, quả v.v.... và tàn dư để lại)
- Về chất lượng, sản phẩm phải đạt tiêu chuẩn tiêu thụ tại địa phương, trong nước và xuất khẩu, tùy vào mục tiêu của từng vùng
- Tổng giá trị sản phẩm trên đơn vị diện tích là thước đo quan trọng nhất của hiệu quả kinh tế đối với một hệ thống sử dụng đất. Tổng giá trị trong một giai đoạn hay cả chu kỳ phải trên mức bình quân của vùng, nếu dưới mức đó thì nguy cơ người sản xuất sẽ không có lãi, lãi suất phải lớn hơn lãi suất tiền vay vốn ngân hàng
- Giảm dần mức tiêu phí năng lượng và các tài nguyên khác thông qua công nghệ tiết kiệm và thay đổi đời sống - Bình đẳng cùng thế hệ trong tiếp cận các nguồn tài nguyên, mức sống dịch vụ y tế và giáo dục .

- Xóa đói giảm nghèo tuyệt đối
- Công nghệ sạch và sinh thái hóa công nghiệp (tái chế, tái sử dụng, giảm thải, tái tạo năng lượng đã sử dụng)

** Phát triển bền vững về mặt xã hội nhân văn*

- Ổn định dân số
- Phát triển nông thôn để giảm sức ép di dân vào đô thị
- Giảm thiểu tác động xấu của môi trường đến đô thị hóa
- Nâng cao học vấn, xóa mù chữ
- Bảo vệ đa dạng văn hóa
- Bình đẳng giới quan tâm tới nhu cầu và lợi ích của giới
- Tăng cường sự quan tâm của công chúng vào các quá trình ra quyết định -

- Đáp ứng các nhu cầu thiết yếu của nông hộ là việc được ưu tiên hàng đầu, nếu họ muốn quan tâm đến lợi ích lâu dài (bảo vệ đất, môi trường...) sản phẩm thu được cần thỏa mãn nhu cầu ăn, mặc, ở của người nông dân

- Nội lực và nguồn lực địa phương phải phát huy. Về đất đai, hệ sử dụng đất phải được tổ chức trên đất mà nông dân có thể hưởng thu lâu dài, đất đã được giao và rừng đã được khoán với lợi ích các bên cụ thể - Sử dụng đất sẽ bền vững nếu phù hợp với nền văn hóa dân tộc và tập quán địa phương, nếu ngược lại sẽ không được cộng đồng ủng hộ

** Bền vững về tự nhiên*

- Sử dụng có hiệu quả tài nguyên, đặc biệt là tài nguyên không tái tạo
- Phát triển không vượt quá ngưỡng chịu tải của hệ sinh thái
- Bảo vệ đa dạng sinh học
- Bảo vệ tầng ozôn
- Kiểm soát và giảm thiểu phát thải khí nhà kính
- Bảo vệ chặt chẽ các hệ sinh thái nhạy cảm

- Giảm thiểu xả thải, khắc phục ô nhiễm (nước, khí, đất, lương thực, thực phẩm), cải thiện và khôi phục môi trường trong khu vực ô nhiễm.
- Các loại hình sử dụng đất phải bảo vệ được độ màu mỡ của đất, ngăn chặn sự thoái hóa đất và bảo vệ môi trường sinh thái đất [10].
- Giữ đất được thể thiện bằng giảm thiểu liều lượng đất mất hàng năm dưới mức cho phép. Độ phì nhiêu đất tăng dần là yêu cầu bắt buộc đối với quản lý sử dụng

bền vững. Độ che phủ tối thiểu phải đạt ngưỡng an toàn sinh thái (>35%). Đa dạng sinh học biểu hiện qua thành phần loài (đa canh bền vững hơn độc canh, cây lâu năm có khả năng bảo vệ đất tốt hơn cây hàng năm v.v....)

** Quan điểm sử dụng đất bền vững tại Việt Nam*

FAO đã đưa ra được những chỉ tiêu cụ thể cho nông nghiệp bền vững là:

- Thỏa mãn nhu cầu dinh dưỡng cơ bản cho thể hệ về số lượng, chất lượng và các sản phẩm nông nghiệp khác.

- Cung cấp lâu dài việc làm, đủ thu nhập và các điều kiện sống tốt cho những người trực tiếp làm nông nghiệp.

- Duy trì và có thể tăng cường khả năng sản xuất của các cơ sở tài nguyên thiên nhiên, khả năng tái sản xuất của các tài nguyên tái tạo được không phá vỡ chức năng của các chu trình sinh thái cơ sở và cân bằng tự nhiên, không phá vỡ bản sắc văn hóa - xã hội của cộng đồng sống ở nông thôn hoặc không gây ô nhiễm môi trường.

- Giảm thiểu khả năng bị tổn thương trong nông nghiệp, củng cố lòng tin cho nông dân. Những nguyên tắc được coi là trụ cột trong sử dụng đất đai bền vững và là những mục tiêu cần đạt được:

- Duy trì, nâng cao sản lượng (Hiệu quả sản xuất);

- Giảm tối thiểu mức rủi ro trong sản xuất (An toàn);

- Bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và ngăn chặn sự thoái hóa đất, nước;

- Có hiệu quả lâu dài;

- Được xã hội chấp nhận Thực tế nếu diễn ra đồng bộ với những mục tiêu trên thì khả năng bền vững sẽ đạt được, nếu chỉ đạt được một hay vài mục tiêu mà không phải tất cả thì khả năng bền vững chỉ mang tính bộ phận.

Vận dụng các nguyên tắc đã nêu ở trên, ở Việt Nam một loại hình được coi là bền vững phải đạt được 3 yêu cầu:

- Bền vững về kinh tế: Cây trồng cho năng suất cao, chất lượng tốt, được thị trường chấp nhận.
- Bền vững về mặt xã hội: Nâng cao được đời sống nhân dân, thu hút được lao động, phù hợp với phong tục tập quán của người dân.

- Bền vững về môi trường: Các loại hình sử dụng đất phải bảo vệ được độ màu mỡ của đất, ngăn chặn sự thoái hóa đất và bảo vệ môi trường sinh thái đất. Ba yêu cầu trên là để xem xét và đánh giá các loại hình sử dụng đất ở thời điểm hiện tại. Thông qua việc xem xét và đánh giá theo các yêu cầu trên để có những định hướng phát triển nông nghiệp ở từng vùng sinh thái.

Phạm Trí Thành (1996) [15] cho rằng có 3 điều kiện để tạo nông nghiệp bền vững đó là công nghệ bảo tồn tài nguyên, những tổ chức từ bên ngoài và những tổ chức từ các nhóm địa phương. Tác giả cho rằng xu thế phát triển nông nghiệp bền vững được các nước phát triển khởi xướng và hiện nay đã trở thành đối tượng mà nhiều nước nghiên cứu theo hướng kế thừa, chắt lọc các tinh túy của nền nông nghiệp chứ không chạy theo cái hiện đại để bác bỏ những cái thuộc về truyền thống. Trong nông nghiệp bền vững, việc chọn cây gì, con gì trong một hệ sinh thái tương ứng không thể áp đặt theo ý muốn chủ quan mà phải điều tra nghiên cứu để hiểu biết tự nhiên.

Bền vững là một khái niệm động, bền vững ở nơi này có thể không bền vững ở nơi khác, bền vững ở thời điểm này, có thể không bền vững ở thời điểm khác. Đo lường trực tiếp tính bền vững là một khó khăn nhưng sự đánh giá đó có thể thực hiện được dựa vào những biểu hiện và chiều hướng của các quá trình chi phối đến chức năng một hệ canh tác nhất định, ở một địa phương cụ thể. Nguyên tắc chung khi đánh giá tính bền vững là:

+ Tính bền vững được đánh giá cho một kiểu sử dụng đất nhất định, một mô hình sản xuất nhất định, cho một đơn vị cụ thể, cho một hoạt động điều hành, cho một thời hạn xác định.

+ Dựa trên quy trình và dữ liệu khoa học, những chỉ số và tiêu chuẩn phản ánh nguyên nhân và kết quả, các tiêu chí và chỉ tiêu phản ánh hết được các mặt bền vững và không bền vững của một hệ thống đạt mức tối đa. Song trong thực tế không có một hệ thống lý tưởng như vậy, mỗi một hệ thống chỉ đạt được một số mặt nào đó ở một mức độ nhất định tùy theo từng mục tiêu của mỗi kiểu sử dụng đất, các tiêu chí

và chỉ tiêu cũng có ý nghĩa khác nhau, cấp độ quan trọng khác nhau và nhận được sự đánh giá khác nhau xem xét cho từng trường hợp [15].

Tóm lại: Khái niệm sử dụng đất đai bền vững do con người đưa ra được thể hiện trong nhiều hoạt động sử dụng và quản lý đất đai theo các mục đích mà con người đã lựa chọn cho từng vùng đất xác định. Đối với sản xuất nông nghiệp, việc sử dụng đất bền vững phải đạt được trên cơ sở đảm bảo khả năng sản xuất ổn định của cây trồng, chất lượng tài nguyên đất không làm suy giảm theo thời gian và việc sử dụng đất không ảnh hưởng xấu đến hoạt động sống của con người.

2.4. Tình hình sử dụng đất nông nghiệp trên thế giới và ở Việt Nam

2.4.1. Tình hình sử dụng đất nông nghiệp trên thế giới

Tổng diện tích bề mặt của toàn thế giới là 510 triệu km² trong đó đại dương chiếm 361 triệu km² (71%), còn lại là diện tích lục địa chỉ chiếm 149 triệu km² (29%). Bắc bán cầu có diện tích lớn hơn nhiều so với Nam bán cầu. Toàn bộ quỹ đất có khả năng sản xuất nông nghiệp trên thế giới là 3.256 triệu ha, chiếm khoảng 22% tổng diện tích đất liền. Diện tích đất nông nghiệp trên thế giới được phân bố không đều: Châu Mỹ chiếm 35%, Châu Á chiếm 26%, Châu Âu chiếm 13%, Châu Phi chiếm 6%. Bình quân đất nông nghiệp trên thế giới là 12.000m²[14]. Đất trồng trọt trên toàn thế giới mới đạt 1,5 tỷ chiếm 10,8% tổng diện tích đất đai, 46% đất có khả năng sản xuất nông nghiệp như vậy còn 54% (đất có khả năng sản xuất nhưng chưa được khai thác). Diện tích đất đang canh tác trên thế giới chỉ chiếm 10% tổng diện tích đất tự nhiên (khoảng 1.500 triệu ha), được đánh giá là:

- Đất có năng suất cao: 14%

- Đất có năng suất trung bình: 28%

- Đất có năng suất thấp: 58% Nguồn tài nguyên đất trên thế giới hàng năm luôn bị giảm, đặc biệt là đất nông nghiệp mất đi do chuyển sang mục đích sử dụng khác. Mật độ dân số ngày càng tăng, theo ước tính mỗi năm dân số thế giới tăng từ 80 - 85 triệu người. Như vậy, với mức tăng này mỗi người cần phải có 0,2 - 0,4 ha đất nông nghiệp mới đủ lương thực, thực phẩm. Đứng trước những khó khăn rất lớn đó thì việc đánh giá hiệu quả sử dụng đất của đất nông nghiệp là hết sức cần thiết.

2.4.2. Tình hình sử dụng đất nông nghiệp của Việt Nam

Đất sản xuất nông nghiệp là đất được xác định chủ yếu để sử dụng vào sản xuất nông nghiệp như trồng trọt, chăn nuôi, hoặc nghiên cứu thí nghiệm về nông

ng nghiệp.... Theo kết quả kiểm đất đai năm 2005, Việt Nam có tổng diện tích tự nhiên là 33.069.348 ha, trong đó đất sản xuất nông nghiệp chỉ có 9.415.568 ha, dân số trên 83 triệu người, bình quân diện tích đất sản xuất nông nghiệp là 1133 m²/người [18]. Vì vậy, việc nâng cao hiệu quả sử dụng đất nhằm thoả mãn nhu cầu cho xã hội về sản phẩm nông nghiệp đang trở thành vấn đề cấp bách luôn được các nhà quản lý và sử dụng đất quan tâm. Thực tế cho thấy, trong những năm qua do tốc độ công nghiệp hoá cũng như đô thị hoá diễn ra khá mạnh mẽ ở nhiều địa phương trên phạm vi cả nước làm cho diện tích đất nông nghiệp ở Việt Nam có nhiều biến động. Theo kết quả kiểm kê đất đai năm 2005 [16], đất sản xuất nông nghiệp của chúng ta chỉ chiếm 28,43% tổng diện tích đất tự nhiên và diện tích đất chưa sử dụng chiếm 15,30%. Đây là tỷ lệ cho thấy, cần có nhiều biện pháp thiết thực hơn để có thể khai thác được diện tích đất nói trên phục vụ cho các mục đích khác nhau. So với một số nước trên thế giới, nước ta có tỷ lệ đất dùng vào nông nghiệp rất thấp. Là một nước có đa phần dân số làm nghề nông thì bình quân diện tích đất canh tác trên đầu người nông dân rất thấp là một trở ngại lớn. Để phát triển một nền nông nghiệp đủ sức cung cấp lương thực, thực phẩm cho toàn xã hội và có một phần xuất khẩu cần biết cách khai thác hợp lý đất đai, cần triệt để tiết kiệm đất, sử dụng đất có hiệu quả cao trên cơ sở phát triển một nền nông nghiệp hiệu quả, bền vững.

2.4.3. Tình hình sử dụng đất nông nghiệp của tỉnh Thái Nguyên

Thái Nguyên có 3 vùng sinh thái: đồng bằng, trung du, miền núi, đất đai rất đa dạng, phong phú. Vùng đồng bằng nhóm đất chủ yếu là phù sa có điều kiện địa hình, thủy lợi khá thuận lợi, chất lượng dinh dưỡng đất khá tốt có khả năng thâm canh cao. Vùng trung du chủ yếu là nhóm đất bạc màu, có thành phần cơ giới nhẹ, phù hợp với nhiều cây rau màu. Vùng đồi núi chủ yếu là đất dốc tụ, khó khăn về giao thông, thủy lợi, canh tác khó khăn, song ưu thế của vùng này là diện tích đất đồi núi lớn với những tiềm năng phát triển kinh tế trang trại, phát triển cây lâm nghiệp, cây ăn quả và chăn nuôi.

Theo thống kê của Sở Tài nguyên và Môi trường Thái Nguyên: hiện tỉnh có trên 81.518 ha đất có nguy cơ hoang mạc hóa cao, trong đó 12.300 ha đất tại khu vực đồng bằng, 54.100 ha đất vùng đồi núi, 15.118 ha đất tại vùng cao. Đây là những

diện tích đất đã bị khô cằn nứt nẻ sâu, phong hóa bạc màu trắng xám rời rạc, khả năng hấp thụ của đất bị suy giảm, lộ dần thành những vùng hoang mạc đá. Nguyên nhân chủ yếu là do lũ quét, lũ ống, hạn hán xảy ra thường xuyên, cùng với việc sử dụng bừa bãi thuốc bảo vệ thực vật, khai thác quá mức tài nguyên đất, rừng, nước của con người đã làm suy thoái đất, dẫn đến hoang mạc hóa. Hàng năm, tại các khu vực trung du miền núi của tỉnh, mưa lũ đã cuốn đi khoảng 4,1 triệu tấn đất màu mỡ do xói mòn [14].

Thái Nguyên có trên 200 ngàn ha đất đồi núi, chiếm >55% diện tích đất tự nhiên. Trừ đất xám mùn trên núi là loại đất có độ phì khá, các loại đất còn lại phân theo độ dốc và độ dày tầng canh tác là đất chua, nghèo dinh dưỡng. Những năm qua, quá trình xói mòn và rửa trôi thường xuyên xảy ra khiến chất lượng đất ngày càng xấu, đòi hỏi có những biện pháp kỹ thuật canh tác hợp lý.

2.5. Các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng đất sản xuất nông nghiệp

2.5.1. Nhóm yếu tố về điều kiện tự nhiên

Điều kiện tự nhiên (đất, nước, khí hậu, thời tiết...) có ảnh hưởng trực tiếp đến sản xuất nông nghiệp [12]. Bởi vì, các yếu tố của điều kiện tự nhiên là tài nguyên để sinh vật tạo nên sinh khối. Do vậy, cần đánh giá đúng điều kiện tự nhiên để trên cơ sở đó xác định cây trồng vật nuôi chủ lực phù hợp và định hướng đầu tư thâm canh đúng.

Theo C. Mác, điều kiện tự nhiên là cơ sở hình thành địa tô chênh lệch I. Theo N. Borlang - Người được giải Nobel về giải quyết lương thực cho các nước phát triển cho rằng yếu tố duy nhất quan trọng hạn chế năng suất cây trồng ở tầm cỡ thế giới trong các nước đang phát triển, đặc biệt đối với nông dân thiếu vốn là độ phì đất.

2.5.2. Nhóm các yếu tố kinh tế, kỹ thuật canh tác

Biện pháp kỹ thuật canh tác là các tác động của con người vào đất đai, cây trồng, vật nuôi nhằm tạo nên sự hài hoà giữa các yếu tố của quá trình sản xuất để hình thành, phân bố và tích lũy năng suất kinh tế. Đây là những tác động thể hiện sự

hiểu biết sâu sắc về đối tượng sản xuất, về thời tiết, về điều kiện môi trường và thể hiện sự dự báo thông minh và sắc sảo. Lựa chọn các tác động kỹ thuật, lựa chọn

chúng loại và cách sử dụng các yếu tố đầu vào phù hợp với các quy luật tự nhiên của sinh vật nhằm đạt được các mục tiêu đề ra. Theo Frank Ellis và Douglass C. North, ở các nước phát triển, khi có tác động tích cực của kỹ thuật, giống mới, thủy lợi, phân bón tới hiệu quả thì cũng đặt ra các yêu cầu mới đối với việc sử dụng đất. Có nghĩa là ứng dụng công nghệ sản xuất tiên bộ là một đảm bảo vật chất cho kinh tế nông nghiệp tăng trưởng nhanh. Cho đến giữa thế kỷ XXI, trong nông nghiệp nước ta, quy trình kỹ thuật có thể góp phần đến 30% của năng suất kinh tế. Như vậy, nhóm các yếu tố kỹ thuật đặc biệt có ý nghĩa quan trọng trong quá trình khai thác đất theo chiều sâu và nâng cao hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp [14].

2.5.3. Nhóm các yếu tố kinh tế tổ chức

- *Công tác quy hoạch và bố trí sản xuất:* Thực hiện phân vùng sinh thái nông nghiệp dựa vào điều kiện tự nhiên, dựa trên cơ sở phân tích, dự báo và đánh giá nhu cầu của thị trường, gắn với quy hoạch phát triển công nghiệp chế biến, kết cấu hạ tầng, phát triển nguồn nhân lực và các thể chế pháp luật về bảo vệ tài nguyên, môi trường. Đó là cơ sở để phát triển hệ thống cây trồng, vật nuôi và khai thác đất một cách đầy đủ, hợp lý. Đồng thời tạo điều kiện thuận lợi để đầu tư thâm canh và tiến hành tập trung hoá, chuyên môn hoá, hiện đại hoá nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp và phát triển sản xuất hàng hoá.

- *Hình thức tổ chức sản xuất:* Các hình thức tổ chức sản xuất có ảnh hưởng trực tiếp đến việc tổ chức khai thác và nâng cao hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp. Vì thế, phát huy thế mạnh của các loại hình tổ chức sử dụng đất trong từng cơ sở sản xuất là rất cần thiết. Muốn vậy cần phải thực hiện đa dạng hoá các hình thức hợp tác trong nông nghiệp, xác lập một hệ thống tổ chức sản xuất phù hợp và giải quyết tốt mối quan hệ giữa các hình thức đó.

2.5.4. Nhóm các yếu tố xã hội

Nhóm các yếu tố liên quan đến xã hội:

- Hệ thống thị trường và sự hình thành của thị trường đất nông nghiệp, thị trường nông sản phẩm. Theo Nguyễn Duy Tính (1998) [18], 3 yếu tố chủ yếu ảnh

hướng đến hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp là: năng suất cây trồng, hệ số quay vòng đất, thị trường cung cấp đầu vào và tiêu thụ sản phẩm đầu ra.

- Hệ thống chính sách (chính sách đất đai, chính sách điều chỉnh cơ cấu đầu tư, chính sách hỗ trợ...).
- Sự ổn định chính trị - xã hội và các chính sách khuyến khích đầu tư phát triển nông nghiệp của Nhà nước.
- Những kinh nghiệm, tập quán sản xuất nông nghiệp, trình độ năng lực của các chủ thể kinh doanh, trình độ đầu tư. Theo Douglas C.North, sự thay đổi công nghệ và sự thay đổi hợp lý các thể chế là những yếu tố then chốt cho sự tiến triển của kinh tế xã hội.

Phần 3

ĐỐI TƯỢNG, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1.1. Đối tượng nghiên cứu

Các loại hình sử dụng đất sản xuất nông nghiệp

3.1.2. Phạm vi nghiên cứu

Các loại hình sử dụng đất sản xuất nông nghiệp trên địa bàn xã Thịnh Đức, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

3.2. Địa điểm và thời gian nghiên cứu

- Địa điểm: Xã Thịnh Đức, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

- Thời gian: Từ ngày 20/02/2019 đến ngày 20/05/2019

3.3. Nội dung nghiên cứu

3.3.1. Đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội xã Thịnh Đức, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

- Điều kiện tự nhiên: vị trí địa lý, địa hình, khí hậu, thủy văn, tài nguyên nước ảnh hưởng đến việc sử dụng đất đai.

- Điều kiện kinh tế - xã hội: Cơ cấu kinh tế, dân số, lao động, cơ sở hạ tầng ảnh hưởng đến sử dụng đất.

3.3.2. Hiện trạng sử dụng đất xã Thịnh Đức, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

- Hiện trạng sử dụng đất

- Các loại đất trên địa bàn xã

3.3.3. Đánh giá hiệu quả và lựa chọn các loại hình sử dụng đất sản xuất nông nghiệp tại xã Thịnh Đức, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

- Hiệu quả kinh tế

- *Hiệu quả xã hội*
- *Tác động môi trường*
- *Lựa chọn các loại hình sử dụng đất sản xuất nông nghiệp*

3.3.4. Đề xuất một số giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp xã Thịnh Đức, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

3.4. Phương pháp nghiên cứu

3.4.1. Phương pháp điều tra thu thập số liệu thứ cấp

Thu thập tư liệu, số liệu có sẵn từ các cơ quan nhà nước, phòng Tài nguyên và Môi trường, phòng NN & PTNT, Ủy ban nhân dân các xã Thịnh Đức: Điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội, báo cáo tình hình kinh tế xã hội năm 2018, hiện trạng sử dụng đất...

Kế thừa, chọn lọc những tài liệu điều tra cơ bản và những tài liệu nghiên cứu của các nhà khoa học có liên quan đến quản lý đất đai. Mô hình sử dụng đất nông nghiệp đã có, tài liệu thô những

3.4.2. Phương pháp điều tra thu thập số liệu sơ cấp

- Phương pháp đánh giá nhanh nông thôn (RRA): Thông qua việc đi thực tế quan sát, phỏng vấn cán bộ và người dân để điều tra hiện trạng sử dụng đất của xã, thu thập các thông tin liên quan đến đời sống và tình hình sản xuất nông nghiệp (diện tích, năng suất, sản lượng các loại cây trồng...)

- Phương pháp đánh giá nông thôn có sự tham gia của người dân (PRA): Trực tiếp phỏng vấn, tiếp xúc với người dân, tạo cơ hội để người dân trao đổi kinh nghiệm sản xuất, đưa ra những khó khăn, nguyện vọng nhằm cải thiện tình hình sử dụng đất tại địa phương... Sử dụng phương pháp PRA để thu thập số liệu phục vụ việc phân tích hiện trạng, hiệu quả các loại hình sử dụng đất và đưa ra các giải pháp trong sử dụng đất nông nghiệp nhằm đảm bảo tính thực tế, khách quan.

Tiến hành điều tra, phỏng vấn 60 hộ dân theo mẫu phiếu đã xây dựng sẵn. Phỏng vấn ngẫu nhiên, phân đều theo 06 xóm có diện tích đất nông nghiệp nhiều: Xóm Bền Đò, Xóm Cầu Đá, Xóm Lâm Trường, Xóm Phúc Hòa, Xóm Phúc Triu, Xóm Xuân Thịnh.

3.4.3. Phương pháp đánh giá hiệu quả các LUT nông nghiệp

*** Hiệu quả kinh tế (Tính trên 1 ha/năm)**

- Giá trị sản xuất (GTSX): $GTSX = \text{giá nông sản} * \text{năng suất}$

+ Chi phí sản xuất (CPSX): là tổng các chi phí phát sinh trong quá trình sản xuất (không tính công lao động)

- + Thu nhập thuần (TNHH): $TNHH = GTSX - CPTG$
- + Giá trị ngày công lao động (GTNC): $GTNC = TNHH / \text{số công lao động}$
- + Hiệu quả sử dụng đồng vốn (HQĐV): $HQĐV = TNHH / CPTG$
- + Khả năng phát triển thị trường và ổn định giá cả.

*** Hiệu quả xã hội**

Đánh giá hiệu quả xã hội là chỉ tiêu khó định lượng, trong phạm vi nghiên cứu của đề tài chúng tôi chỉ đề cập đến một số chỉ tiêu sau:

- Mức độ chấp nhận của người dân với các loại hình sử dụng đất (thể hiện ở mức độ đầu tư, ý kiến của hộ gia đình).
- Khả năng thu hút lao động, giải quyết công ăn việc làm và đảm bảo thu nhập thường xuyên, ổn định cho nhân dân (công/ha).
- Giá trị ngày công lao động (thu nhập bình quân trên ngày công lao động TNHH/LĐ).

Từ đó, tiến hành phân tích so sánh, đánh giá và rút ra kết luận.

*** Hiệu quả môi trường**

- Mức độ ảnh hưởng của sử dụng thuốc bảo vệ thực vật tới môi trường. Khả năng duy trì và cải thiện độ phì của đất, hạn chế ô nhiễm do sử dụng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật
- Khả năng che phủ đất, hạn chế thoái hóa đất do xói mòn, bảo vệ đất thông qua việc sử dụng đất thích hợp.

*** Phương pháp xác định LUT triển vọng**

- + Xác định mức phân cấp hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường của các LUT nghiên cứu.

+ Tổng hợp mức phân cấp về hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường của các LUT nghiên cứu nhằm xác định các LUT có hiệu quả kinh tế, xã hội và môi trường cao nhất.

3.4.4. Phương pháp tổng hợp, so sánh

Những số liệu đã được xử lý sẽ được tổng hợp dưới nhiều dạng khác nhau, chủ yếu là dạng bảng; so sánh với những số liệu, tài liệu nghiên cứu đã có để rút ra nhận xét, kết luận.

3.4.5. Phương pháp thống kê và xử lý số liệu

Sử dụng các chương trình hỗ trợ phân tích, trình bày và thống kê số liệu trên máy tính để xử lý các số liệu điều tra, các số liệu thu thập từ các mô hình đánh giá trong quá trình nghiên cứu.

3.4.6. Phương pháp chuyên gia

Tham khảo ý kiến của các cán bộ chuyên ngành, các hộ dân sản xuất giỏi điển hình để đánh giá được hiệu quả sử dụng đất một cách đúng đắn, khách quan, đưa ra những định hướng tối ưu nhất trong sản xuất.

Phần 4

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

4.1. Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội xã Thịnh Đức, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

4.1.1. Điều kiện tự nhiên

4.1.1.1. Vị trí địa lý

Xã Thịnh Đức nằm về phía Tây Nam của thành phố Thái Nguyên, với tổng diện tích tự nhiên là 1.612,69 ha. Ranh giới hành chính xã được xác định như sau:

- Phía Bắc giáp phường Thịnh Đán; phường Tân Lập và xã Quyết Thắng. -
Phía Nam giáp thị xã Sông Công và huyện Phổ Yên.

- Phía Đông Bắc giáp phường Tân Lập. -Phía Đông giáp xã Tích Lương

-Phía Tây giáp xã Phúc Trìu và xã Tân Cương.



Hình 4.1. Vị trí địa lý xã Thịnh Đức

4.1.1.2. Địa hình địa mạo

Xã Thịnh Đức có địa hình dạng đồi bát úp, xen kẽ các điểm dân cư và đồng ruộng. Địa hình của xã nghiêng dần từ Tây Bắc xuống Đông Nam. Độ cao trung bình là 6 – 8 m. Nhìn chung địa hình của xã thuận lợi cho phát triển đa dạng các loại hình sản xuất nông nghiệp và phát triển hạ tầng [17].

4.1.1.3. Khí hậu, thủy văn

* Khí hậu:

Xã Thịnh Đức nằm trong vùng nhiệt đới gió mùa, thời tiết chia làm 4 mùa; Xuân – Hạ - Thu – Đông, song chủ yếu là 2 mùa chính; Mùa mưa và mùa khô. Mùa mưa từ tháng 4 đến tháng 10, mùa khô từ tháng 11 đến tháng 3 năm sau với đặc điểm điều kiện khí hậu thời tiết như sau [14]:

- Chế độ nhiệt: Nhiệt độ trung bình năm khoảng 22 - 23^oC. Chênh lệch nhiệt độ giữa ngày và đêm khoảng 2 - 5^oC. Tháng nóng nhất là tháng 7, nhiệt độ cao tuyệt đối lên đến 41,5^oC, nhiệt độ trung bình 28,5^oC. Tháng lạnh nhất là tháng 1, nhiệt độ trung bình 15,5^oC, nhiệt độ thấp tuyệt đối xuống đến 3^oC.

- Năng: Số giờ nắng cả năm là 1.588 giờ. Tháng 5 - 6 có số giờ nắng nhiều nhất (khoảng 170 - 180 giờ).

-Lượng mưa: Trung bình năm khoảng 2.007 mm/năm, tập trung chủ yếu vào mùa mưa (tháng 6, 7, 8, 9) chiếm 85% lượng mưa cả năm. Trong đó tháng 7 có số ngày mưa nhiều nhất.

*Thủy văn:

Thịnh Đức không có sông lớn chảy qua, nên chế độ thủy văn chịu ảnh hưởng của các sông, hồ vùng giáp ranh như; Sông Công và Hồ Núi Cốc. Ngoài ra trên địa bàn còn có hệ thống kênh cấp II và kênh cấp III, mương, ao, hồ nhằm phục vụ cho hệ thống sản xuất và đời sống sinh hoạt của nhân dân.

4.1.1.4. Các nguồn tài nguyên

a. Tài nguyên đất

Theo số liệu thống kê đất đai năm 2010 xã có diện tích tự nhiên là 1.612,69 ha, trong đó nhóm đất nông nghiệp có 906,60 ha, chiếm 78,45% diện tích đất tự nhiên; nhóm đất phi nông nghiệp có 302,62 ha chiếm 18,76% diện tích tự nhiên; đất chưa sử dụng có 45,00 ha, chiếm 2,79% diện tích tự nhiên. Xét theo tính chất thì đất

đai của xã có các nhóm sau:

**Nhóm đất phù sa*

Chiếm tỷ lệ ít, có nền địa hình bằng phẳng, được bồi đắp bằng sản phẩm phù sa. Do biến đổi của thềm gian và địa hình, nhóm đất phù sa được chia thành các loại đất sau:

- Đất phù sa không được bồi hàng năm trung tính ít chua, thành phần cơ giới chủ yếu là thịt trung bình, loại đất này rất thích hợp cho việc trồng lúa.
- Đất phù sa ít được bồi hàng năm, trung tính ít chua, thành phần cơ giới cát pha thịt nhẹ, hơi nghèo mùn, đạm tổng số trung bình, lân và kali tổng số nghèo. Tuy nhiên do phân bố ở địa hình vùn cao nên đất xốp, thoát nước tốt, thích hợp với cây màu như khoai tây, rau ngô, đậu chèn...

**Nhóm đất bạc màu*

- Đất bạc màu phát triển trên nền đất phù sa cũ có sản phẩm Feralitic trên nền cơ giới nặng, đây là đất bạc màu có thành phần cơ giới nhẹ, hàm lượng các chất dinh dưỡng nghèo.
- Đất bạc màu phát triển trên phù sa cũ có sản phẩm Feralitics, trên thành phần cơ giới trung bình, đất có thành phần cơ giới nhẹ hàm lượng các chất dinh dưỡng nghèo.

- Đất dốc tụ bạc màu có sản phẩm Feralitic và đất dốc tụ bạc màu không

** Nhóm đất Ferallitic*

Phân bố chủ yếu ở địa hình đồi núi, được phát triển trên mẫu đất phù sa cổ, cát kết, phiến thạch sét. Đất Feralitic biến đổi do trồng lúa, đất Feralitic nâu vàng trên phù sa cổ, đất Feralitic nâu tím phát triển trên phiến thạch sét, đất Feralitic vàng đỏ phát triển trên sa thạch, rậm kết.

b. Tài nguyên nước

- Nguồn nước mặt: Nguồn nước chính cung cấp cho sản xuất nông nghiệp là nhánh sông giáp ranh với thị xã Sông Công, kênh đào Hồ Núi Cốc và hệ thống suối, kênh, mương, ao, hồ, trải đều trên khắp địa bàn xã.
- Nguồn nước ngầm: Đã được đưa vào sử dụng cho nhu cầu sinh hoạt của nhân dân trong xã. Mức nước ngầm xuất hiện nằm sâu ở các khu đồi từ 15 m đến 25 m.

c. Tài nguyên nhân văn

Thị trấn Đức là xã có nhiều dân tộc sinh sống gồm: Kinh, Tày, Nùng, Dao, Hoa... tuy nhiên tập trung chủ yếu là dân tộc Kinh từ nhiều miền quê hội tụ, do vậy phong tục tập quán rất đa dạng, giàu truyền thống cách mạng, cần cù chịu khó, có đội ngũ cán bộ trẻ, có trình độ, năng động nhiệt tình là điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng xã Thị trấn Đức trở thành xã giàu mạnh văn minh.

d. Thực trạng môi trường

Nhìn chung môi trường sinh thái ở xã Thị trấn Đức khá trong lành, tài nguyên đất đai và nước chỉ bị ô nhiễm ở mức độ cho phép, tuy nhiên cần có biện pháp tích cực trong công tác bảo vệ môi trường cảnh quan, để luôn giữ được hệ sinh thái.

Trong các khu dân cư có nhiều cây xanh cùng với nhận thức của người dân cho nên môi trường luôn ôn hòa, trong sạch đảm bảo đời sống sức khỏe của nhân dân.

4.1.2. Điều kiện kinh tế - xã hội

4.1.2.1. Thực trạng phát triển kinh tế

a. Tăng trưởng kinh tế

Sau 5 năm thực hiện Nghị quyết Đại hội lần thứ XXIV, kinh tế của xã đạt mức tăng trưởng khá, xã đã áp dụng những cơ chế, chính sách nhằm thu hút các nguồn vốn đầu tư, xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất kinh doanh. Tốc độ tăng trưởng hàng năm khá lớn, năm sau tăng so với năm trước. Đời sống nhân dân được cải thiện, thu nhập bình quân đầu người tăng rõ rệt. Tốc độ tăng trưởng kinh tế hàng năm từ 10 – 15%.

b. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Thực trạng Nghị quyết Đại hội lần thứ XXIV, kinh tế xã Thị trấn Đức có sự tăng dần theo hướng đẩy mạnh nông lâm nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ.

4.1.2.2. Thực trạng phát triển các ngành kinh tế

a. Khu vực kinh tế nông nghiệp

- Trông trọng:

Căn cứ thực tế tình hình cụ thể của địa phương, Ban chấp hành Đảng bộ xác định mục tiêu, phương hướng lãnh đạo, chỉ đạo lấy sản xuất nông nghiệp làm trọng

tâm, đẩy mạnh phát triển nông nghiệp kinh tế vườn đồi, kinh doanh dịch vụ chăn nuôi tạo ra sản phẩm hàng hóa có giá trị kinh tế cao. Năm 2010, tổng diện tích gieo trồng cây lúa là 649 ha, năng suất bình quân 47 tấn/ha, tổng sản lượng đạt 15.233 tấn. Cây màu các loại, bình quân trong 5 năm diện tích gieo trồng 508 ha, năng suất bình quân 14,7 tạ/ha, tổng sản lượng 746,7 tấn.

Năm 2010, trong toàn xã đã trồng mới và phục hồi được 185 ha chè, tổng sản lượng đạt 7,492 tấn/năm.

- Lâm nghiệp

Chuyển dần diện tích trồng bạch đàn trước đây, thay bằng cây keo lai cho năng suất cao, rút ngắn thời gian canh tác, giải quyết chất đốt phục vụ cho sản xuất chè và lấy gỗ. Thực hiện phủ xanh diện tích đất trống đồi núi trọc, đến nay diện tích rừng trồng toàn xã đạt 300 ha, tăng 20 ha so với đầu nhiệm kỳ.

- Chăn nuôi

Năm 2010 tình hình chăn nuôi trên địa bàn toàn xã gặp nhiều khó khăn do dịch lở mồm long móng gia súc diễn biến phức tạp, kéo dài và lan nhanh trên diện rộng. UBND xã đã chỉ đạo dập dịch và triển khai tiêm phòng cho đàn gia súc, gia cầm.

- Nuôi trồng thủy sản:

Diện tích ao hồ được mở rộng, hiện trên toàn xã có 45 ha diện tích mặt nước dùng để nuôi thả cá, thu nhập từ vườn, ao, chuồng hàng năm ước tính đạt trên 70% tổng thu cho các hộ gia đình, kinh tế tăng trưởng ổn định.

b. Khu vực kinh tế công nghiệp

Sản xuất tiểu thủ công nghiệp đạt từ 6,1 tỷ đồng năm 2014 lên 7 tỷ đồng năm 2017, bằng 107,69% kế hoạch thành phố giao. Phát triển tiểu thủ công nghiệp, sản xuất các mặt hàng nông cụ phục vụ sản xuất trong và ngoài tỉnh như máy sao vò chè, nghề xây dựng, xay sát, vận tải, giải quyết việc làm cho hàng ngàn lao động.

c. Khu vực kinh tế thương mại - dịch vụ

Thực hiện mô hình chuyển đổi hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp. Thực hiện chủ trương bàn giao lưới điện cho ngành điện quản lý, thực hiện xóa bán tổng và bán điện theo thang bậc đến từng hộ gia đình, giải thể hợp tác xã dịch vụ điện năng xã

Thịnh Đức. Khuyến khích phát triển dịch vụ tư nhân, kinh doanh các mặt hàng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, dịch vụ thức ăn gia súc và thuốc thú y phục vụ chăn nuôi sản xuất.

4.1.2.3. Dân số, lao động việc làm và thu nhập a. Dân số

Dân số trung bình của xã năm 2017 là 7.741, chiếm 2,77% dân số toàn thành phố. Mật độ dân số của xã là 480 người/km² (bằng 31,97% mật độ dân số chung toàn thành phố 1.501 người/km²)

Trong những năm qua công tác dân số kế hoạch hóa gia đình trên địa bàn toàn xã được thực hiện khá tốt, tỷ lệ sinh con thứ ba giảm, giảm tỷ lệ sinh thô là 0,14%. Xã đã tiến hành việc ký kết giữa các thôn, xóm trong việc đăng ký cam kết thực hiện không có người sinh con thứ 3 trở lên, đây cũng là một trong những việc làm cần được nhân rộng và phát huy trong công tác dân số và kế hoạch hóa gia đình.

Bảng 4.1: Kết quả điều tra về dân số và lao động xã Thịnh Đức

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Số lượng
1	Tổng nhân khẩu	Người	7522
2	Tổng số hộ	Hộ	2112
3	Hộ nông nghiệp	Hộ	1934
4	Hộ phi nông nghiệp	Hộ	178
5	Thu nhập bình quân	Triệu/người/năm	23

(Nguồn: UBND xã Thịnh Đức)[15]

b. Lao động, việc làm và thu nhập

- Lao động, việc làm: Nguồn nhân lực của xã khá dồi dào song chất lượng nguồn nhân lực chưa cao, số lao động phổ thông chưa qua đào tạo chiếm tỷ trọng khá lớn. Hàng năm UBND xã chú trọng công tác hướng nghiệp, dạy nghề bằng các trương trình phát triển kinh tế xã hội, cho vay vốn để sản xuất, chương trình phát

triển lãm nghiệp... tuy nhiên tình trạng thiếu việc làm nhất là đối với thanh niên cũng như lực lượng lao động nông nghiệp cần giải quyết.

Bảng 4.2: Dân số theo độ tuổi của xã Thịnh Đức

STT	Độ tuổi	Xã Thịnh Đức	
		Số người	Tỷ lệ (%)
1	Dưới 16	1841	24,48
2	Từ 16–60	4932	65,57
3	Trên 60	749	9,95
Tổng		7522	100

(Nguồn: UBND xã Thịnh Đức)[19]

- Thu nhập và mức sống: Đời sống nhân dân ngày càng được cải thiện, công tác xóa đói giảm nghèo thường được quan tâm. Thu nhập bình quân đầu người năm 2010 đạt 13 triệu đồng/người/năm. Tỷ lệ hộ nghèo trên toàn xã chiếm 9,9% cuối nhiệm kỳ giảm xuống còn 3,6.

4.1.2.4. Thực trạng phát triển khu dân cư nông thôn

Trong năm qua cùng với sự phát triển chung của thành phố, các khu dân cư trên địa bàn xã đang có những thay đổi tích cực ngày càng đáp ứng tốt hơn nhu cầu đời sống của người dân trên địa bàn.

Tuy nhiên trên địa bàn xã vẫn còn tình trạng ngập úng cục bộ trong mùa mưa, ứ đọng nước thải sinh hoạt, tình trạng thiếu nước sạch trong sinh hoạt cũng khá phổ biến.

4.1.2.5. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng

a. Giao thông

Các tuyến đường trong khu dân cư tu bổ thường xuyên đáp ứng được một phần nhu cầu đi lại của người dân. Hiện nay, đã hoàn thành được trên 5000 km đường bê tông chủ yếu là đường bê tông rộng 2m và 3m, tuyến đường tỉnh lộ 260, 263 đều được giải nhựa. Các tuyến đường này cơ bản đáp ứng được nhu cầu giao thông, nhưng định hướng trong tương lai cần mở rộng hơn nữa để đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

b. Thủy lợi

Diện tích đất thủy lợi là 19,84 ha chủ yếu là kênh cấp II và kênh cấp III, hiện đã được kiên cố hóa, bê tông hóa, đáp ứng được cho nhu cầu sản xuất nông nghiệp.

c. Năng lượng

Trên địa bàn xã có 15 trạm biến áp công suất 100 KVA để phối hơn 5100 km đường dây 22 KV, tổng chiều dài đường dây hạ thế là 110 km. Hiện tại 100% số hộ đã được sử dụng điện lưới quốc gia. Đường dây vào các khu dân cư đã được quản lý tốt đảm bảo cho việc cung cấp điện và vấn đề an toàn khi sử dụng điện. Trong năm qua các trục đường chính tại các khu dân cư hầu hết đã được lắp điện chiếu sáng. Mạng lưới điện đã đáp ứng được nhu cầu sản xuất và sinh hoạt của nhân dân.

d. Bưu chính viễn thông

Những năm qua ngành bưu chính viễn thông phát triển nhanh, đến nay 100% các cơ quan, xí nghiệp, công sở, trường học, đã lắp điện thoại, đường dây internet cũng đã được lắp đến từng cơ quan xí nghiệp có nhu cầu, có 6 cột thu phát sóng của các nhà cung cấp dịch vụ viễn thông được đặt trên địa bàn xã. Nhờ vậy việc thông tin liên lạc đảm bảo nhanh chóng, kịp thời, chính xác đã góp phần tích cực trong điều hành sản xuất, kinh doanh của nhân dân.

e. Cơ sở văn hóa

Đã có 8/21 nhà văn hóa các xóm được cấp GCNQSD đất 17 nhà văn hóa còn lại hồ sơ đã được cấp trình thành phố với tổng diện tích đã được cấp là 0.13 ha chiếm 31,71%, diện tích chưa được cấp là 0.28 ha chiếm 68,29%. Các hoạt động văn hóa phát triển mạnh góp phần cải thiện đời sống tinh thần cho người dân và bài trừ tệ nạn xã hội. Hàng năm, xã đã thực hiện tốt cuộc vận động toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư. Nâng cao chất lượng sống của các gia đình, bình xét gia đình văn hóa, số lượng gia đình văn hóa năm sau cao hơn năm trước, khẳng định đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân được nâng cao, góp phần xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân. Năm 2017 trong địa bàn toàn xã có 1.438/1774 hộ đạt gia đình văn hóa 5 năm liên tục, bằng 81% kế hoạch. Có 19/21 xóm đạt tiêu chuẩn xóm văn hóa.

f. Cơ sở y tế

Trên địa bàn xã có 1 bệnh viện tâm thần và 1 trạm y tế xã với diện tích là 5,28 chiếm 0,33% tổng diện tích cả xã. Công tác chăm sóc sức khỏe được quan tâm đầu tư, cơ sở vật chất, nhà khám chữa bệnh được xây dựng kiên cố, đội ngũ cán bộ được chuẩn hóa về chuyên môn, đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe ban

đầu cho nhân dân địa phương. Đội ngũ cán bộ y bác sĩ thôn bản tích cực tham mưu phối hợp với địa phương làm tốt các chương trình tiêm chủng mở rộng, uống vitamin

đến 100% đối tượng. Làm tốt chương trình tuyên truyền, cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản kế hoạch hóa gia đình. Tiếp tục duy trì công tác khám chữa bệnh cho nhân dân trên địa bàn, tổ chức khám chữa bệnh BHYT và cho trẻ em dưới 6 tuổi tại trạm y tế xã. Trong năm 2017 đã tổ chức khám, chữa bệnh cho 12.167 lượt người.

g. Cơ sở giáo dục - đào tạo

Cả xã có 1 trường mầm non, 1 trường tiểu học cơ sở và 1 trường trung học cơ sở với tổng diện tích là 1,53ha chiếm 0,1% tổng diện đất tích cả xã. Giáo dục từ bậc mầm non đến bậc THCS được nâng lên theo hướng chuẩn hóa, xã hội hóa giáo dục được đẩy mạnh, các hoạt động khuyến học được quan tâm, tạo động lực cho giáo dục phát triển. 100% số trẻ em đến tuổi đi học đều được đến lớp, cơ sở vật chất phục vụ công tác giảng dạy và học tập được đảm bảo. Kết quả dạy và học được nâng lên rõ rệt, số học sinh đỗ tốt nghiệp và đạt khá giỏi năm sau cao hơn năm trước, tỷ lệ đỗ tốt nghiệp THCS hàng năm đạt 100%, đến nay toàn xã hoàn thành phổ cập giáo dục tiểu học và THCS.

h. Cơ sở thể dục - thể thao

Hiện trạng diện tích đất thể dục - thể thao là 1,35 ha chiếm 0,08 tổng diện tích cả xã mới có 1 sân bóng và một số sân cầu lông ở các nhà văn hóa xóm, cơ sở vật chất phục vụ cho hoạt động thể dục - thể thao còn hạn chế, quỹ đất dành cho thể dục - thể thao còn thấp chưa đáp ứng được nhu cầu thể dục thể thao của nhân dân.

4.1.3 Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và môi trường

4.1.3.1 Những lợi thế chủ yếu và kết quả có thể đạt được

- Có vị trí địa lý tương đối thuận lợi;
- Được sự quan tâm chỉ đạo sâu sát của Thành ủy, HĐND, UBND Thành phố sự phối hợp giúp đỡ có hiệu quả của các phòng ban, ngành, đoàn thể của Thành phố Thái Nguyên và các cơ quan, đơn vị, các doanh nghiệp trên địa bàn xã...
- Tình hình an ninh - chính trị, trật tự an toàn xã hội được duy trì và đảm bảo ổn định không có biến cố lớn xảy ra.

4.1.3.2 Những hạn chế

- Hệ thống cơ sở vật chất còn thiếu và không đồng bộ, đòi hỏi phải có quỹ đất và việc mở rộng, nâng cấp, cải tạo, làm mới các công trình hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội như: Giao thông, nhà văn hóa, sân vận động, khu vui chơi giải trí.

- Áp lực phát triển kinh tế - xã hội lên đất đai dẫn đến sự thay đổi về cơ cấu sử dụng các loại đất. Do đó quỹ đất của xã cần được sử dụng một cách khoa học, tiết kiệm và có hiệu quả, đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo việc sử dụng đất được lâu dài bền vững.

4.2. Hiện trạng sử dụng đất xã Thịnh Đức, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

4.2.1. Hiện trạng sử dụng đất

Theo số liệu thống kê, tổng diện tích tự nhiên của xã là 1612,69 ha. Trong đó diện tích đất chưa sử dụng là 42,91 ha chiếm 2,67% diện tích đất tự nhiên, phần diện tích đất đã khai thác đưa vào sử dụng cho các mục đích nông nghiệp là 1233,95 ha chiếm 76,52% diện tích đất tự nhiên, đất phi nông nghiệp là 335,83 ha, chiếm

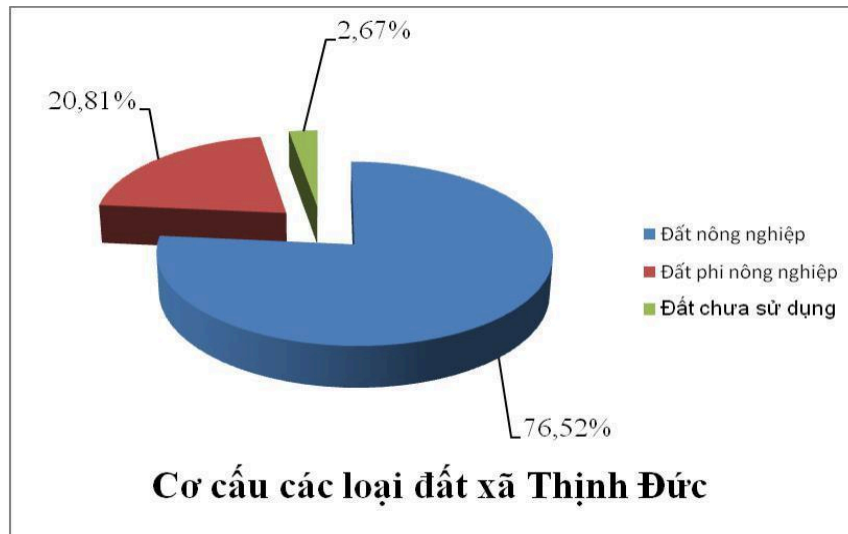
20,82% diện tích tự nhiên thể hiện ở bảng 4.3:

Bảng 4.3: Cơ cấu sử dụng các loại đất của xã Thịnh Đức

Loại đất	Diện tích (ha)	Cơ cấu so với diện tích tự nhiên (%)
Tổng diện tích tự nhiên	1612,69	100,00
1. Đất nông nghiệp	1233,95	76,52
- Đất trồng cây hàng năm	525,94	32,61
- Đất trồng cây lâu năm	357,62	22,17
- Đất lâm nghiệp	321,20	19,92
- Đất nuôi trồng thủy sản	29,19	1,82
2. Đất phi nông nghiệp	335,83	20,82
- Đất ở	72,96	4,52
- Đất quốc phòng	48,79	3,03
- Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	3,09	0,19
- Đất tôn giáo tín ngưỡng	0,71	0,05
- Đất nghĩa trang nghĩa địa	52,52	3,26
- Đất sản xuất kinh doanh	15,95	0,99
- Đất có mục đích công cộng	112,59	6,97
- Đất suối, mặt nước chuyên dụng	28,58	1,77
- Đất phi nông nghiệp khác	0,64	0,04

3. Đất chưa sử dụng	42,91	2,67
- Đất bằng chưa sử dụng	36,02	2,23
- Đất núi chưa sử dụng	6,89	0,43

(Nguồn: Phòng Tài nguyên & Môi trường thành phố Thái Nguyên) [17]



Hình 4.2. Biểu đồ cơ cấu các loại đất xã Thịnh

Đức 4.2.2. Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp

Bảng 4.4. Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp của xã Thịnh Đức

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích đất tự nhiên		1612,69	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	1233,95	76,52
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	883,56	54,79
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	525,94	32,61
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	375,79	23,30
1.1.1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	226,77	14,06
1.1.1.1.2	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	149,02	9,24
1.1.1.1.3	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	150,15	9,31
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	357,62	22,18
1.1.2.1	Đất trồng cây công nghiệp lâu năm	LNC	155,45	9,64
1.1.2.2	Đất trồng cây công nghiệp lâu năm	LNQ	198,79	12,33
1.1.2.3	Đất trồng cây lâu năm khác	LNK	3,38	0,21

1.2	Đất lâm nghiệp	NLP	321,20	19,92
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	29,19	1,81
1.4	Đất làm muối	LMU	0,00	0,00

1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,00	0 00
-----	----------------------	-----	------	------

(Nguồn: Phòng Tài nguyên & Môi trường thành phố Thái Nguyên) [17]

Qua bảng 4.4. cho thấy:

Đất nông nghiệp diện tích là 1233,95 ha, chiếm 76,52% tổng diện tích tự nhiên. Trong đó bao gồm các loại đất sau:

** Đất sản xuất nông nghiệp*

- Đất trồng cây hàng năm có diện tích 525,94ha, chiếm 32,61% diện tích đất tự nhiên (Trong đó đất trồng lúa có diện tích 375,79 ha).

- Đất trồng cây lâu năm là 357,62ha, chiếm 22,18% diện tích đất tự nhiên.

** Đất lâm nghiệp*

Đất lâm nghiệp, diện tích 321,20 ha, chiếm 19,92% diện tích đất tự nhiên (trong đó toàn bộ là diện tích đất trồng rừng sản xuất).

** Đất nuôi trồng thủy sản*

Đất nuôi trồng thủy sản có diện tích là 29,19 ha, chiếm 1,81% diện tích đất tự nhiên, chủ yếu là ao phân bố trong khu dân cư.

4.2.3. Diện tích cơ cấu đất của các hộ gia đình được điều tra

Bảng 4.5. diện tích cơ cấu đất các hộ điều tra

Loại đất sử dụng	Diện tích (m ²)	Cơ cấu (%)
Tổng	139578	100
Đất nông nghiệp	87630	62,78%
Đất lâm nghiệp	5070	3,63%
Đất chuyên dụng	1050	0,75%
Đất ở	44748	32,06%
Đất khác	1080	0,77%

(Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra)

4.2.4. Các loại hình sử dụng đất

Qua quá trình điều tra nông hộ và điều tra hiện trạng sử dụng đất, có thể xác định được trên địa bàn xã Thịnh Đức có các loại hình sử dụng đất sản xuất nông nghiệp chính sau đây:

Bảng 4.6. Tổng hợp các loại hình sử dụng đất nông nghiệp

của xã Thịnh Đức năm 2018

LUT chính	LUT	Kiểu sử dụng đất
1. Cây hàng năm	2 lúa - 1 màu	1. Lúa xuân - lúa mùa – Ngô hè thu
		2. Lúa xuân – lúa mùa – khoai lang đông
		3. Lúa xuân – lúa mùa – rau đông
	1 lúa	4. Lúa xuân
		2 lúa
	1 màu - 1 lúa	6. Ngô xuân – lúa mùa
		7. Rau - lúa mùa
		8. Lạc xuân – lúa mùa
	Chuyên màu và cây hàng năm khác	9. Ngô xuân – ngô hè thu – ngô đông
		10. Ngô xuân – ngô hè thu – khoai lang đông
		11. Lạc xuân – ngô hè thu – rau đông
		12. Rau đông – ngô hè thu - khoai lang
		13. Sắn
2. Cây lâu năm	Cây ăn quả	14. Vải, xoài, ổi, nhãn

(Nguồn: Tổng hợp từ số liệu thu thập được)

Qua bảng 4.6 cho thấy xã Thịnh Đức có 6 loại hình sử dụng đất (LUT) với 14 kiểu sử dụng đất, trong đó:

* *Đất trồng cây hàng năm*: Phổ biến là các loại cây trồng như lúa, ngô, khoai lang, rau:

- Đất 3 vụ: 2 vụ lúa – 1 vụ màu
- Đất 2 vụ: 2 vụ lúa, 1 vụ màu – 1 vụ lúa
- Đất 1 vụ: 1 vụ lúa
- Đất chuyên màu và cây hàng năm khác

* *Đất trồng cây lâu năm*: Đất trồng cây ăn quả: Vải, xoài, ổi, nhãn

4.2.5. Mô tả các loại hình sử dụng đất

Nội dung mô tả các LUT chủ yếu dựa vào các tính chất đất đai và các thuộc tính của các LUT. Đặc điểm của các LUT trồng cây hàng năm tại xã Thịnh Đức qua bảng 4.7 như sau:

Bảng 4.7. Một số đặc điểm các LUT trồng cây hàng năm

STT	LUT			
				Đặc điểm

Địa hình Thành
phần Loại đất
Chế độ

			cơ giới		nước	trồng trọt
1	2L - M	= _±	b, c1	Fl, Ld	CĐ	LC
2	2L	=□	b, c1, c2	Fl, Ld, LdC	CĐ	ĐC
3	1L - 1M	= _±	c2, c3	Ld, LdC	cđ	LC
4	1L	□	c3	J	Ung	ĐC
5	M, khác	= _±	b, c1	Po, Pi	CĐ	ĐC, LC
6	Cây ăn quả	±	b, c1	Po, Pi	cđ	ĐC

(Nguồn: Tổng hợp từ số liệu thu thập được)

Ghi chú:

- Địa hình: Vàn: =; Vàn thấp: □; Vàn cao: ±

- Thành phần cơ giới: b: cát pha; c1: Thớt nhẹ; c2: Thớt trung bình; c3: Thớt nặng

- Chế độ nước: CĐ: Chủ động; Cđ: Bán chủ động; cđ: Không chủ động; Ung: Úng nặng

- Đặc điểm trồng trọt: LC: Luân canh; ĐC: Độc canh

- Loại đất: + Po : đất phù sa cổ

+ Pi: đất phù sa ít được bồi

+ LdC : đất dốc tụ thung lũng chua

+ Ld: đất dốc tụ thung lũng không bạc màu

+ Fl: Đất Feralit biến đổi do trồng lúa

+ J: Đất lầy thụt

* LUT 1: Loại hình sử dụng đất 2 lúa - 1 màu.

Có 3 kiểu sử dụng đất: Lúa xuân - lúa mùa - rau, màu vụ đông (ngô đông, khoai lang, rau vụ đông...). Loại hình sử dụng đất này chủ yếu được trồng trên đất có hàm lượng dinh dưỡng tốt, những nơi có khả năng chủ động được lượng nước tưới tiêu, ít bị ngập úng, đất có thành phần cơ giới thớt nhẹ, tầng đất dày.

* LUT 2: Loại hình sử dụng đất 2 lúa

LUT này được áp dụng ở những địa hình vùn, vùn thấp có khả năng tiêu thoát nước vào mùa mưa và một số khu vực có địa hình vùn cao nhưng chủ động được nước tưới, Thành phần cơ giới từ cát pha đến thịt trung bình, tầng đất dày mỏng khác nhau, kiểu sử dụng đất là lúa xuân - lúa mùa.

** LUT 3: Loại hình sử dụng đất 1 màu - 1 lúa*

Kiểu sử dụng đất chủ yếu: Ngô xuân - lúa mùa, Rau - lúa mùa, Lạc xuân - lúa mùa. Lúa mùa được trồng tương tự như loại sử dụng đất 2 lúa, vụ xuân luân canh cây trồng màu như: Lạc, ngô, đỗ, rau...LUT này được trồng trên đất có thành phần cơ giới thịt trung bình, khó canh tác, tỷ lệ sét cao, pH thấp, địa hình vùn, vùn cao, không chủ động được nước tưới, năng suất lúa và cây trồng màu không cao.

** LUT 4: Loại hình sử dụng đất 1 lúa*

Đây là LUT kém hiệu quả nhất và chỉ áp dụng trong điều kiện không thể lựa chọn được LUT nào khác. LUT này chủ yếu áp dụng ở những chân ruộng lầy thụt, đất chua, chỉ cấy được 1 vụ lúa xuân, do vụ mùa thường xuyên bị ngập úng, năng suất lúa thấp.

** LUT 5: Loại hình sử dụng chuyên màu và cây hàng năm khác*

Được áp dụng chủ yếu trên đất nơi có địa hình vùn cao, chủ động tưới tiêu nước, đất có thành phần cơ giới nhẹ. Có 5 kiểu sử dụng đất được áp dụng phổ biến là Ngô xuân - ngô hè thu - ngô đông, Ngô xuân - ngô hè thu - khoai lang đông, Lạc xuân - ngô hè thu - rau đông, rau đông - ngô - khoai lang, sắn.

** LUT 6: Loại hình sử dụng đất cây ăn quả*

Trên địa bàn xã không có diện tích chuyên canh cây ăn quả, các vườn quả đều là vườn tạp, trong đó trồng nhiều loại cây ăn quả theo kiểu “mùa nào thức ấy” để cải thiện dinh dưỡng trong khẩu phần ăn hàng ngày của gia đình, ngoài cây ăn quả còn trồng một số cây lấy gỗ, rau, màu. Mức đầu tư vật chất và lao động cho LUT này thấp, hiệu quả kinh tế mang lại chưa tương xứng với tiềm năng, cây ăn quả chủ yếu trên địa bàn là Vải, xoài, ôi, nhãn.

4.3. Đánh giá hiệu quả và lựa chọn các loại hình sử dụng đất sản xuất nông nghiệp trên địa bàn xã Thịnh Đức, thành phố Thái Nguyên

4.3.1. Hiệu quả kinh tế

Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả kinh tế của các loại hình sử dụng đất là cơ sở thực tiễn để lựa chọn các loại hình sử dụng đất đáp ứng mục tiêu phát triển, đồng

thời cũng là tiêu chuẩn để đánh giá hiệu quả sản xuất của ngành nông nghiệp so với các ngành khác trong xã.

Hiệu quả kinh tế của các loại hình sử dụng đất trồng cây hàng năm được đánh giá dựa trên cơ sở so sánh giá trị sản xuất và chi phí sản xuất. Hiệu số giữa giá trị sản xuất với chi phí sản xuất càng cao thì hiệu quả kinh tế càng cao, đây cũng là mục tiêu chung của tất cả các ngành sản xuất vật chất. Cây trồng hàng năm là những loại cây có thời gian sinh trưởng ngắn (thường tính bằng 01 năm, 01 vụ...). Hiệu quả kinh tế của các loại cây trồng chính ở xã Thịnh Đức được thể hiện tại bảng 4.8:

Bảng 4.8. Hiệu quả kinh tế của các loại cây trồng chính

(tính bình quân cho 1 ha)

TT	Cây trồng	Giá trị sản xuất (1000đ)	Chi phí sản xuất (1000đ)	Thu nhập thuần (1000đ)	Hiệu quả sử dụng vốn (lần)	Giá trị ngày công lao động (1000đ/công)
1	Lúa xuân	45.608,40	18.807,95	26.602,45	1,40	89,10
2	Lúa mùa	45.812,20	17.822,16	27.490,04	1,50	92,21
3	Ngô xuân	39.819,00	14.340,93	25.550,07	1,78	120,60
4	Ngô hè thu	38.573,00	13.519,41	25.053,59	1,85	118,26
5	Ngô đông	37.273,00	14.159,54	23.113,46	1,63	108,25
6	Lạc xuân	65.550,00	22.463,85	43.086,15	1,92	98,98
7	Khoai lang	51.126,00	16.431,51	34.694,49	2,11	126,03
8	Sắn nguyên liệu	51.222,00	19.851,87	31.370,13	1,58	118,38
9	Rau đông	95.900,00	27.713,13	68.190,00	2,46	125,67

(Nguồn: Tổng hợp từ số liệu thu thập được)

Từ số liệu bảng 4.8 cho thấy: Hiệu quả kinh tế của các loại cây trồng riêng rẽ mới chỉ phản ánh khả năng thích nghi của từng loại cây trên đất. Chỉ khi bố trí kết hợp trong một loại hình sử dụng đất thì mới biểu hiện rõ được khả năng thích nghi của đất đai.

Cây rau đông mang lại hiệu quả kinh tế cao nhất, giá trị sản xuất đạt 95.900,00 nghìn đồng, thu nhập thuần đạt 68.190,00 nghìn đồng và hiệu quả sử dụng đồng vốn là 2,46 lần cao nhất so với các loại cây trồng hàng năm khác. Cây ngô ở các vụ mang lại hiệu quả kinh tế thấp, do thời tiết tại thời điểm trồng có nhiều thay đổi dẫn tới năng suất kém, thị trường không ổn định do đó giá nông

sản thấp dẫn tới thu nhập thuần của người dân không cao, hiệu quả sử dụng đồng vốn chỉ đạt từ 1,63 – 1,8 lần.

4.3.2. Hiệu quả xã hội

Hiệu quả xã hội của mỗi loại hình sử dụng đất được đánh giá thông qua các chỉ tiêu: thu hút lao động, đảm bảo đời sống xã hội, tỷ lệ giảm hộ đói nghèo, yêu cầu về vốn đầu tư, sản phẩm tiêu thụ trên thị trường, phù hợp với tập quán canh tác, giá trị ngày công lao động của các kiểu sử dụng đất... Mỗi loại hình sử dụng đất đều có tác dụng nhất định đến đời sống xã hội tại địa phương.

Giải quyết lao động nông nhân và dư thừa trong nông thôn là một vấn đề lớn cần được quan tâm. Trong khi công nghiệp và dịch vụ chưa đủ phát triển để thu hút toàn bộ lao động nông nhân và dư thừa đó thì việc phát triển nông nghiệp theo hướng đa dạng hoá sản phẩm và nâng cao chất lượng sản phẩm nông nghiệp là một giải pháp quan trọng để tạo việc làm, tăng thu nhập cho nông dân và tăng thêm của cải vật chất cho xã hội.

Để nghiên cứu hiệu quả về mặt xã hội của quá trình sử dụng đất nông nghiệp thông qua các kiểu sử dụng đất, chúng tôi tiến hành điều tra đầu tư lao động và hiệu quả kinh tế bình quân trên một công lao động của mỗi kiểu sử dụng đất.

Bảng 4.9. Hiệu quả xã hội của các LUT chính

STT	LUT	Chỉ tiêu đánh giá					
		Đảm bảo lương thực	Thu hút lao động	Yêu cầu vốn đầu tư	Giảm tỷ lệ đói nghèo	Đáp ứng nhu cầu nông hộ	Sản phẩm hàng hóa
1	2 lúa – 1 màu	***	***	**	***	**	**
2	2 lúa	***	**	**	***	**	**
3	1 lúa – 1 màu	**	**	**	**	**	*
4	1 lúa	*	**	*	*	*	*
5	Chuyên màu, cây hàng năm	**	***	***	***	**	***

khác							
------	--	--	--	--	--	--	--

6	Cây ăn quả	-	**	**	**	**	**
---	------------	---	----	----	----	----	----

(Nguồn: Tổng hợp từ số liệu thu thập được)

Ghi chú: Cao: ***, Trung bình: **, Thấp: *

Các hoạt động trồng trọt trên đất hàng năm đã huy động và sử dụng phần lớn quỹ thời gian lao động của nông hộ. Tuy nhiên, việc đầu tư công lao động trong các LUT này không thường xuyên, mang tính thời vụ, chỉ tập trung chủ yếu vào một số thời gian như khâu gieo trồng, làm cỏ và thu hoạch, còn lại là thời gian nhàn rỗi. Lúa, ngô sản xuất ra không chỉ đáp ứng nhu cầu lương thực tại xã mà còn cung cấp cho các xã lân cận trên địa bàn thành phố.

LUT 2 lúa - 1 màu và chuyên màu, có khả năng giải quyết công ăn việc làm cao hơn nhiều so với LUT 1 lúa - 1 màu, LUT 2 lúa và LUT 1 lúa.

4.3.3. Hiệu quả môi trường

Bền vững về mặt môi trường cũng là một trong những yêu cầu sử dụng đất đai bền vững. Các loại hình sử dụng đất bền vững về mặt môi trường đòi hỏi phải bảo vệ được độ màu mỡ của đất, ngăn chặn thoái hóa đất, ô nhiễm đất và bảo vệ môi trường tự nhiên, không gây hại cho sức khỏe con người. Xã Thịnh Đức có địa hình gò đồi xen kẽ địa hình bằng, một số nơi có độ dốc nên vấn đề bền vững về môi trường càng được quan tâm. Để đánh giá ảnh hưởng của các LUT đến môi trường cần xem xét một số vấn đề sau: xói mòn, rửa trôi, hiện tượng ô nhiễm đất, nước do sử dụng phân hóa học, thuốc trừ sâu, hiện tượng thoái hóa đất do khai thác đất quá mức mà không có biện pháp bồi bổ độ phì nhiêu của đất. Hiệu quả môi trường được thể hiện ở bảng 4.10

Bảng 4.10. Hiệu quả môi trường của các LUT chính

STT	LUT	Chỉ tiêu đánh giá			
		Hệ số sử dụng đất	Tỷ lệ che phủ	Khả năng bảo vệ, cải tạo đất	Ý thức của người dân trong việc sử dụng thuốc

					BVTV
1	2 lúa – 1 màu	***	***	***	*

2	2 lúa	**	**	**	*
3	1 lúa – 1 màu	**	*	**	**
4	1 lúa	*	*	*	**
5	Chuyên màu, cây hàng năm khác	***	**	**	**
6	Cây ăn quả	**	***	***	***

(Nguồn: Tổng hợp từ số liệu thu thập được)

Ghi chú: Cao: ***, Trung bình: **, Thấp: *

Đối với LUT 2 lúa – 1 màu, chuyên màu, cây hàng năm khác: đất được sử dụng liên tục trong năm, cây trồng được bố trí phù hợp với từng loại đất, từng mùa vụ tạo ra sự đa dạng về sinh học, tăng hệ số sử dụng dụng đất, tránh được sâu bệnh. Tuy nhiên, cần tăng cường bón phân hữu cơ, hạn chế việc sử dụng thuốc bảo vệ thực vật và bón phân hóa học.

LUT cây ăn quả: trên địa bàn xã chủ yếu dưới dạng vườn nhà, vườn đôi, trong vườn trồng nhiều loại cây với tầng tán khác nhau, tuy hiệu quả kinh tế không cao nhưng lại tăng khả năng bảo vệ đất, khi thời tiết khắc nghiệt như nắng nóng, khô hạn, gió, bão, sương muối, rét đậm thì vườn có ý nghĩa về mặt sinh thái (giữ nước, làm cây che bóng, giảm bớt nhiệt độ ngoài trời và trong nhà,...). Đặc biệt, ở những nơi có địa hình dốc, cây ăn quả được trồng theo hình vẩy cá, cây có tầng tán rộng nên ngăn cản được tốc độ của hạt mưa, cây có bộ rễ lớn nên giữ lại nước trong đất, hạn chế được quá trình xói mòn, rửa trôi. Lượng thuốc bảo vệ thực vật được sử dụng là rất ít không làm ảnh hưởng đến môi trường. Trong thực tế, tác động môi trường diễn ra rất phức tạp và theo nhiều yếu tố khác nhau, cây trồng được phát triển tốt khi phù hợp với đặc tính, chất lượng của đất. Tuy nhiên, trong quá trình sản xuất dưới sự hoạt động của con người sử dụng hệ thống cây trồng sẽ tạo nên những ảnh hưởng rất khác nhau đến môi trường.

4.3.4. Lựa chọn và định hướng các loại hình sử dụng đất nông nghiệp xã Thịnh Đức

4.3.4.1. Tiêu chuẩn lựa chọn

Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn đã đưa ra những tiêu chuẩn làm căn

cứ để lựa chọn các loại hình sử dụng đất có triển vọng:

- Đảm bảo đời sống của nhân dân.
- Phù hợp với mục tiêu phát triển của vùng.
- Thu hút lao động, giải quyết công ăn việc làm cho người dân.
- Định canh, định cư và ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật.
- Tăng sản phẩm hàng hóa.
- Tác động tốt đến môi trường.

Dựa vào các cơ sở trên, kết hợp với kết quả điều tra thực tế sản xuất, đánh giá hiệu quả sử dụng đất của các LUT và phân tích hiện trạng kinh tế - xã hội - môi trường của địa phương, tôi đã lựa chọn các LUT căn cứ vào các tiêu chuẩn sau:

1. Phù hợp với mục tiêu phát triển nông nghiệp của xã.
2. Phù hợp với điều kiện đất đai, tập quán canh tác.
3. Đảm bảo đời sống nông hộ.
4. Đảm bảo an ninh lương thực.
5. Thu hút lao động, giải quyết công ăn việc làm.
6. Phù hợp với nhu cầu của thị trường.
7. Cải tạo, bảo vệ đất, bảo vệ môi trường.

4.3.4.2. Quan điểm khai thác sử dụng đất

- Phương án sử dụng đất phải phù hợp với điều kiện tự nhiên - kinh tế - xã hội của xã.

- Khai thác và sử dụng hợp lý, tiết kiệm tài nguyên đất đai, phát huy các tiềm năng thế mạnh của đất, kết hợp với tiềm lực con người và nguồn lao động để phát triển kinh tế - xã hội của xã.

- Cải tạo và nâng cấp hệ thống thủy lợi nhằm chủ động tưới tiêu để có đưa diện tích đất 2 vụ lên 3 vụ, từ đó nâng cao sản lượng nông nghiệp trong quá trình sản xuất.

- Ứng dụng những tiến bộ khoa học cho kỹ thuật vào sản xuất. đặc biệt là sử dụng cây trồng năng suất cao chất lượng tốt và có ưu thế trên thị trường tiêu thụ.
- Sử dụng các loại phân bón thuốc bảo vệ thực vật đúng cách. hợp lý nhằm tránh tình trạng dư thừa tồn đọng thuốc bảo vệ thực vật trong đất gây ô nhiễm môi trường. Trong quá trình sản xuất cần gắn chặt với việc cải tạo và bảo vệ môi trường

nói chung và môi trường đất nói riêng.

- Chuyển đổi các loại hình sử dụng đất đang sử dụng không đạt hiệu quả sang các loại hình sử dụng đất có hiệu quả hơn.

- Tăng hệ số sử dụng đất bằng cách mở rộng diện tích cây vụ đông trên đất 2 vụ, thực hiện thâm canh nhằm tăng năng suất chất lượng sản phẩm.

- Có biện pháp nghiên cứu thị trường tiêu thụ, nghiên cứu nhu cầu của vùng và các vùng lân cận ở hiện tại và trong tương lai nhằm đầu tư đúng lúc, đúng chỗ đảm bảo đủ lượng cung sản phẩm với giá cả có lợi cho người sản xuất.

4.3.4.3. Lựa chọn các loại hình sử dụng đất sản xuất nông nghiệp

Từ kết quả đánh giá hiệu quả sử dụng đất về 3 mặt kinh tế - xã hội - môi trường trên địa bàn xã Thịnh Đức, đồng thời dựa trên quan điểm và tiêu chuẩn lựa chọn các loại hình sử dụng đất có triển vọng. Kết quả có 4 loại hình sử dụng đất đai được lựa chọn là thích hợp và có triển vọng, cụ thể:

* LUT 1: 2 lúa - 1 màu

Đây là mô hình sản xuất nhằm phá thế độc canh cây lúa có hiệu quả kinh tế cao nhất trong các loại hình sử dụng đất trồng cây hàng năm góp phần làm tăng thu nhập cho người dân làm đa dạng hoá mặt hàng nông sản của địa phương. Đây là loại hình phù hợp với điều kiện tự nhiên của xã, phù hợp với trình độ lao động, tận dụng được nguồn lực lao động nông nghiệp dồi dào. Kiểu sử dụng đất này vừa đáp ứng được nhu cầu lương thực, thực phẩm cho con người, vừa tăng thêm thu nhập cho người dân, tận dụng phế phụ phẩm cho chăn nuôi. Với LUT này cần có các biện pháp bồi dưỡng cho đất do đất được sử dụng triệt để liên tục trong năm mở rộng diện tích LUT này từ diện tích LUT 2 lúa.

* LUT 2: 2 lúa (Lúa xuân - Lúa mùa)

Kiểu sử dụng này được chọn vì mục tiêu an ninh lương thực và phù hợp với điều kiện đất đai, tập quán canh tác của địa phương. Tuy nhiên, trong tương lai để gia tăng hiệu quả sử dụng đất trên một đơn vị diện tích đất cần có nhiều chính sách

đầu tư thích hợp. xây dựng kế hoạch mở rộng diện tích lúa Bao thai có giá trị kinh tế cao, mở rộng diện tích LUT này từ LUT 1 lúa.

** LUT 3: Chuyên màu và cây hàng năm khác*

LUT này đối với các loại rau củ thích hợp với đất bãi bồi ven sông suối, gần ao, ruộng nước, công trình thủy lợi, tại những khu vực khác được trồng các loại cây công nghiệp ngắn ngày khác như: mía, chè, sắn nguyên liệu, đỗ tương.... Trong LUT này cần phát triển các kiểu sử dụng đất cho hiệu quả cao như: luân canh giữa chè – ngô hè thu - khoai lang, rau.... Trong xu thế phát triển hiện nay, nhu cầu dùng rau sạch là rất lớn, do đó hướng phát triển là trồng rau sạch. Song kiểu sử dụng đất này gặp phải trở ngại là cần có trình độ thâm canh cao, chăm sóc tỉ mỉ và bị hạn chế về thị trường tiêu thụ, giá sản phẩm không ổn định. Như vậy, để phát triển được mô hình này cần có sự hỗ trợ về kỹ thuật và tìm kiếm thị trường của các cán bộ, phòng ban chuyên môn.

** LUT 4: Cây ăn quả*

LUT này được lựa chọn do phù hợp với điều kiện đất đai tại địa phương, có hiệu quả cao về xã hội và môi trường, đồng thời nếu được quy hoạch, chăm sóc, quản lý đúng kỹ thuật sẽ cho hiệu quả kinh tế rất cao. Cần tiến hành quy hoạch và cải tạo các vườn cây ăn quả, phát triển một số giống cây ăn quả mới cho hiệu quả kinh tế cao, phù hợp với điều kiện tự nhiên của địa phương.

4.4. Đánh giá chung về trình độ và hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp

Trong những năm gần đây, việc tổ chức và sử dụng đất nông nghiệp trong xã đã có nhiều cố gắng và đạt những thành tích đáng kể.

- Diện tích đất canh tác ngày càng được mở rộng, hệ số sử dụng đất được tăng lên, diện tích đất trống bỏ hoang, đất chưa sử dụng giảm.
- Từng bước thay đổi cơ cấu cây trồng, giảm dần việc độc canh cây lương thực, tăng cơ cấu cây công nghiệp ngắn ngày và cây rau màu có giá trị kinh tế cao hơn, hiệu quả kinh tế đất nông nghiệp ngày càng được tăng lên.
- Xây dựng thành công một số mô hình sử dụng đất hợp lý mang lại hiệu quả kinh tế cao trên các loại đất vườn nhà và đất đồi theo phương thức đa canh, nông lâm kết hợp, lầy ngắn nuôi dài.

- Xóa dần nền sản xuất tự cung tự cấp, tự túc và chuyển dần sang nền sản xuất hàng hóa theo cơ chế thị trường thông qua đó mà làm thay đổi nếp suy nghĩ bảo thủ, tập quán canh tác lạc hậu để nhanh chóng tiếp thu khoa học kỹ thuật và công nghệ

mới vào sản xuất.

- Hạn chế phá rừng, tăng nhanh màu xanh cho đồi, hạn chế xói mòn, hạn chế thiệt hại do thiên tai gây ra và làm cho độ phì nhiêu của đất ngày càng tăng lên.

- Từng bước cải thiện và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân, tăng cường cơ sở vật chất kỹ thuật cho nông thôn. Từng bước thực hiện chương trình xóa đói giảm nghèo và xây dựng nông thôn mới.

Tuy vậy tiềm năng đất đai của xã còn rất lớn, hệ số sử dụng đất còn thấp và hiệu quả kinh tế của đất còn chưa cao so với khả năng của cây trồng và đất đai đem lại. Việc tổ chức quản lý đất đai theo Luật đất đai chưa được nhanh và chưa triệt để nên chưa phát huy hết vai trò, giá trị của đất trong sản xuất kinh doanh. Đây là những vấn đề cần quan tâm và giải quyết sớm trong thời gian tới để việc tổ chức sử dụng đất nông nghiệp ngày càng hợp lý và có hiệu quả hơn.

Khó khăn đối với sản xuất nông nghiệp của 60 hộ gia đình được phỏng vấn

Bảng 4.11 : Những khó khăn trong sản xuất nông nghiệp của hộ gia đình

STT	Loại khó khăn	Số hộ gặp phải khó khăn	CC (%)
1	Thiếu đất sản xuất	15	25
2	Nguồn nước tưới	5	8.3
3	Thiếu vốn sản xuất	10	16.7
4	Thiếu lao động	6	10
5	Thiếu kỹ thuật	8	13.3
6	Tiêu thụ khó	16	26.7
7	Giá sản phẩm đầu ra không ổn định	35	58.3
8	Giá vật tư cao	30	50
9	Thiếu thông tin thị trường	12	20
10	Sản xuất nhỏ lẻ	9	15
11	Thiếu liên kết, hợp tác	2	3.3
12	Sâu bệnh hại	32	53.3

(Nguồn: tổng hợp số liệu điều tra phỏng vấn)

Qua bảng trên ta thấy rõ hơn những khó khăn trong sản xuất nông nghiệp mà

các hộ gia đình gặp phải trong sản xuất.

Đa số các hộ gia đình gặp khó khăn nhất là giá sản phẩm đầu ra không ổn định có 35 hộ trên tổng 60 hộ điều tra chiếm 58.3%

Khó khăn mà số hộ gia đình gặp phải ít nhất là thiếu liên kết hợp tác chỉ với 2 hộ chỉ chiếm 3,3%

4.5. Đề xuất một số giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp tại xã

4.5.1. Giải pháp chung

*** Nhóm giải pháp khoa học kỹ thuật**

- Tăng cường che phủ cho đất, tăng tối đa lượng chất hữu cơ trong đất bằng các kỹ thuật xen canh, luân canh, gối vụ và trồng cây che phủ đất để đạt sinh khối tối đa. Sử dụng các loại cây ngắn ngày, đa chức năng có bộ rễ phát triển khoẻ, sâu để khai thác dinh dưỡng hoặc trồng cây họ đậu cố định đạm. Hạn chế sử dụng thuốc bảo vệ thực vật, phân bón hoá học đối với tất cả các loại hình sử dụng đất.

- Làm giàu chất hữu cơ cho đất bằng cách trả lại nó các sản phẩm phụ của trồng trọt (rom rạ, thân đậu đỗ, lạc).

- Chuyển đổi cơ cấu cây trồng với những loại hình sử dụng đất thích hợp.

*** Nhóm giải pháp thị trường**

Vấn đề thị trường tiêu thụ sản phẩm cho hộ nông dân là vấn đề rất quan trọng để chuyển sang hướng sản xuất hàng hóa, hướng tới sự phát triển bền vững. Do đó, để mở mang được thị trường ổn định cần có các giải pháp sau:

- Thực hiện chính sách thị trường mềm dẻo, đa phương, đa dạng, coi trọng vấn đề chiếm lĩnh thị trường tại chỗ bằng cách nâng cao chất lượng sản phẩm để đảm bảo sức cạnh tranh. Tăng cường công tác nghiên cứu thị trường, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp tiếp xúc, khảo sát thị trường, tiếp cận với những thông tin dự báo thị trường nhằm mở rộng phạm vi tiêu thụ sản phẩm.

4.5.2. Giải pháp cụ thể

*** LUT trồng cây hàng năm**

+ Xây dựng thêm và nâng cấp hệ thống thủy lợi, đặc biệt là xây dựng được một hệ thống kênh mương, trạm bơm, cống nội đồng kiên cố, hoàn chỉnh nhằm tạo khả năng tưới tiêu nước chủ động cho đồng ruộng, đảm bảo cung cấp nước cho

ruộng có địa hình vắn cao, thoát nước cho khu vực thường xuyên bị ngập úng. Đồng thời có các biện pháp cải tạo đất và lựa chọn các giống cây trồng phù hợp để đưa diện tích đất 1 vụ lên 2 vụ.

+ Tuyên truyền, vận động và tổ chức cho các hộ nông dân chuyển đổi ruộng đất, dồn điền đổi thửa. khắc phục tình trạng đất đai phân tán, manh mún như hiện nay để thực hiện cơ giới hóa nông nghiệp, thâm canh, tăng vụ theo hướng sản xuất hàng hóa.

+ Nhà nước cần có trợ cấp về giá giống, phân bón, có các chính sách dùng trước trả sau. Cán bộ khuyến nông cần trực tiếp hướng dẫn kỹ thuật sản xuất cho bà con nông dân như: kỹ thuật làm đất, gieo mạ, bón phân....

+ Xây dựng các mô hình chuyên canh, vùng sản xuất theo hướng hàng hóa dựa trên lợi thế so sánh của từng khu vực, phát triển thành vùng chuyên canh lúa, màu, vùng chuyên màu với các cây trồng chủ lực là khoai lang, sắn, ngô, rau.... việc sản xuất theo mô hình chuyên canh sẽ tạo điều kiện mở rộng thị trường tiêu thụ, thuận lợi cho việc thu mua, bao tiêu sản phẩm.

+ Xây dựng và phát triển mô hình sản xuất rau an toàn.

*** LUT trồng cây ăn quả**

- Cần cải tạo vườn tạp thành vườn cây ăn quả có giá trị kinh tế cao. Khi tiến hành cải tạo cần lưu ý: phải vừa cải tạo vừa thâm canh, lấy kết quả thâm canh để đầu tư cho cải tạo. Việc cải tạo vườn không nên chặt bỏ đồng loạt, gây xáo trộn quá lớn về môi trường, môi sinh. Cần có thị trường tiêu thụ, người dân cần biết người mua cần gì, cần vào lúc nào, loại quả như thế nào thì bán được giá. Từ đó, định hướng và đưa ra kế hoạch cải tạo vườn. nội dung cải tạo bao gồm:

+ Cải tạo cơ cấu cây trồng trong vườn: Cần xác định được loại cây ăn quả chủ lực? Ngoài ra cần có thêm cây ăn quả bổ trợ khác tạo cho vườn cây có nhiều tầng tán.

+ Cải tạo giống cây ăn quả. Trên cơ sở điều tra về các loại cây ăn quả thì cần tuyển chọn những giống tốt, sạch sâu bệnh. đưa giống thích nghi với điều kiện tự nhiên của xã. có năng suất cao, chất lượng tốt thay thế những giống cũ chất lượng kém. Hiện nay, các viện nghiên cứu, trạm trại đã chọn tạo được nhiều giống mới có năng suất cao, mẫu mã đẹp, thơm ngon hơn về chất lượng, trong đó có những giống

chín sớm hơn hoặc chín muộn hơn giống địa phương. Như vậy, sẽ giảm được chi phí đầu tư cho nông dân khi phải trồng mới và chăm sóc cây ở thời kỳ kiến thiết cơ bản, vườn cây được cải tạo sẽ cho thu nhập sớm hơn.

+ Cải tạo đất vườn và hệ thống tưới tiêu.

+ Cải tiến kỹ thuật canh tác, làm đúng theo quy trình kỹ thuật chăm sóc cho từng loại cây ăn quả.

- Cùng với việc sử dụng giống tốt sạch bệnh, cần chú ý cải tiến kỹ thuật canh tác phù hợp với từng giống cây ăn quả từ làm đất, đào hố, bố trí mật độ. Khoảng cách, kỹ thuật trồng cây và chăm sóc cây ở các thời kỳ tuổi, từ việc bón phân, tưới nước, tạo hình tia cành, phòng trừ sâu bệnh đến việc trồng xen, trồng gối, thu hoạch và bảo quản sản phẩm. Hiện nay, về cơ bản đã có tài liệu hướng dẫn đối với từng loại cây ăn quả.

- Tìm kiếm thị trường tiêu thụ cho sản phẩm: nắm bắt thông tin thị trường, thường xuyên theo dõi các thông tin, dự báo về thị trường sản phẩm quả để người sản xuất yên tâm, chủ động đầu tư. Dự báo xu thế phát triển để điều chỉnh cơ cấu cây trồng, điều chỉnh khâu bảo quản chế biến. Áp dụng phương pháp quảng cáo, tuyên truyền về sản phẩm quả trên các phương tiện thông tin đại chúng, liên kết liên doanh tìm đối tác đầu tư gắn liền với tiêu thụ sản phẩm.

Phần 5

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

5.1. Kết luận

- Xã Thịnh Đức nằm về phía Tây Nam của thành phố Thái Nguyên, với tổng diện tích tự nhiên là 1.612,69 ha, bao gồm 21 xóm. Nhìn chung, địa hình của xã thuận lợi cho phát triển đa dạng các loại hình sản xuất nông nghiệp và phát triển hạ tầng.

- Hiện trạng các loại hình sử dụng đất của xã có 6 LUT cụ thể: LUT 2 lúa – 1 màu, LUT 1 lúa, LUT 2 lúa, LUT 1 lúa – 1 màu, LUT chuyên màu và cây hàng năm khác, LUT cây ăn quả.

- Về hiệu quả các loại hình sử dụng đất:

+ Kiểu sử dụng đất cho hiệu quả kinh tế cao nhất là: Cây rau đông mang lại hiệu quả kinh tế cao nhất, giá trị sản xuất đạt 95.900,00 nghìn đồng/ha, thu nhập thuần đạt 68.190,00 nghìn đồng và hiệu quả sử dụng đồng vốn là 2,46 lần cao nhất so với các loại cây trồng hàng năm khác. Cây ngô ở các vụ mang lại hiệu quả kinh tế thấp hơn, ngô vụ đông có thu nhập thấp là 23.113,46 nghìn đồng/ha.

- Qua kết quả đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội và môi trường các loại hình sử dụng đất của xã cho thấy có các LUT 2 lúa – 1 màu, LUT 2 lúa, LUT chuyên màu và cây hàng năm khác, LUT cây ăn quả có triển vọng cho sử dụng đất theo hướng bền vững trong xã vừa đảm bảo về an toàn lương thực; đẩy nhanh việc phủ xanh đồi núi trọc; cho sản phẩm hàng hóa theo hướng bền vững.

- Những giải pháp chính cho hướng sử dụng đất bền vững và cải thiện chất lượng đất nông nghiệp của huyện dựa trên cơ sở các giải pháp về thủy lợi, kỹ thuật canh tác hợp lý trên đất dốc giải pháp về chính sách (chính sách đất đai và chính sách hỗ trợ người sản xuất về vốn, kỹ thuật, thị trường) sẽ đảm bảo hiệu quả trên cả 3 phương diện: kinh tế, xã hội và môi trường.

5.2. Kiến nghị

Tập trung đầu tư xây dựng các công trình thuỷ lợi cung cấp nước cho sản xuất và sinh hoạt, xây dựng các công trình tưới, tiêu nước để hạn chế tác hại do lũ lụt gây ra. Đây là một trong những biện pháp quyết định nền nông nghiệp năng suất cao, bền vững.

Cần ưu tiên phát triển các loại hình sử dụng đất mang lại hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường cao như LUT 2 lúa-1 màu (lúa xuân-lúa mùa-rau đông), LUT chuyên màu (chè-ngô hè thu-khoai lang; lạc xuân-ngô hè thu-rau đông), có khả năng duy trì độ phì đất, đảm bảo đời sống người dân. Tổ chức các chương trình khuyến nông và các lớp tập huấn kỹ thuật cho người dân tạo tiền đề cho sự phát triển nông nghiệp bền vững trong tương lai. Tiếp tục tuyên truyền và vận động người dân chú ý tới các biện pháp cải tạo đất, bảo vệ đất, bảo vệ môi trường môi trường sinh thái.

Đề tài cần được tiếp tục nghiên cứu sâu hơn để bổ sung thêm các chỉ tiêu đánh giá về hiệu quả kinh tế, môi trường và xã hội để hướng tới một nền nông nghiệp sản xuất hàng hoá bền vững, rút ngắn khoảng cách giàu nghèo giữa đồng bằng và miền núi.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lê Văn Bá (2006), "*Tổ chức lại việc sử dụng ruộng đất nhằm thúc đẩy sản xuất nông nghiệp hàng hoá*", Tạp chí kinh tế và dự báo, (6).
2. Hà Thị Thanh Bình (2010), *Bài giảng hệ thống canh tác nhiệt đới*, Trường ĐHN I, Hà Nội.
3. Nguyễn Thế Đăng, Nguyễn Thế Hùng (2005), *Giáo trình Đất*, Nhà xuất bản Nông nghiệp, Hà Nội.
4. Phạm Văn Đình, Đỗ Kim Chung (2007), *Kinh tế nông nghiệp*, NXB Nông nghiệp Hà Nội.
5. Hội khoa học đất Việt Nam (2000), *Sổ tay điều tra phân loại đất, Đánh giá đất*. Nhà xuất bản Nông nghiệp, Hà Nội.
6. Lương Văn Hình (2003), *Giáo trình cây công nghiệp*, Nhà xuất bản Nông nghiệp, Hà Nội.
7. Đặng Hữu (2000), "*Khoa học và công nghệ phục vụ công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp và phát triển nông thôn*", Tạp chí Cộng sản, số 17, trang 32
8. Nguyễn Ngọc Nông (2008), *Dinh dưỡng cây trồng*, Nhà xuất bản Đại học Nông nghiệp Hà Nội.
9. Nguyễn Minh Tuấn (2008), "*Canh tác học*", Đại học Nông lâm Thái Nguyên.
10. Nguyễn Quang Trung (2008), *Nghiên cứu hệ thống cây trồng vùng núi phía Bắc Việt Nam*, NXB Nông nghiệp, Hà Nội.
11. Đào Thế Tuấn và Pascal Bergeret (1998), *Hệ thống Nông nghiệp lưu vực sông Hồng*, Hợp tác Pháp - Việt, NXB Nông nghiệp, Hà Nội.

12. Phạm Trí Thành (1996), *Sử dụng đất tổng hợp và bền vững*, Nhà xuất bản Nông nghiệp, Hà Nội.
13. Vũ Thị Phương Thủy (2005), *Thực trạng và giải pháp chủ yếu nâng cao hiệu quả kinh tế sử dụng đất canh tác ở ngoại thành Hà Nội*, Luận án Tiến Sĩ kinh tế, Đại Học Nông nghiệp I Hà Nội.
14. Trung tâm khí tượng thủy văn tỉnh Thái Nguyên (2017), *Báo cáo tình hình khí hậu thành phố Thái Nguyên 2017*

15. Nguyễn Duy Tính (1998), *Nghiên cứu hệ thống cây trồng vùng đồng bằng sông Hồng và Bắc Trung Bộ*, NXB Nông nghiệp, Hà Nội.
16. Viện quy hoạch và thiết kế nông nghiệp (1995), *Đánh giá hiện trạng đất theo quan điểm sinh thái và phát triển lâu bền*, NXB Nông nghiệp, Hà Nội.
17. Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Thái Nguyên (2017). *Báo cáo tình hình quản lý đất đai trên địa bàn thành phố Thái Nguyên năm 2017*.
18. Phòng thống kê thành phố Thái Nguyên (2017), *Niên giám thống kê năm 2017, 2018*.
19. UBND xã Thịnh Đức (2017), *Báo cáo tình hình phát triển kinh tế xã hội năm 2017, kế hoạch năm 2018*”.

BẢNG PHỎNG VẤN NÔNG HỘ

Phiếu số:.....

Ngày phỏng vấn:.....

I. NHỮNG THÔNG TIN CHUNG VỀ HỘ

1.1 Họ và tên của chủ hộ:.....

1.2 Địa chỉ:..... Xã Thạch Đức, thành phố Thái Nguyên, tỉnh
Thái Nguyên

1.3 SĐT:.....

1.4 Tuổi:..... Giới tính:.....Dân tộc:.....

1.5 Số nhân khẩu:.....

1.6 Lao động trong độ tuổi :

1.7 Trình độ học vấn của chủ hộ:

Không qua đào tạo chuyên
môn Chứng chỉ nghề ngắn hạn

Trung cấp

Cao đẳng

Đại học

Khác

Trình độ văn hóa:.....(Lớp 1-12)

1.8 Nghề nghiệp hiện

nay:.....

1.9 Phân loại kinh tế hộ gia đình: NghèoTB

Khá

Giàu

II. TÌNH HÌNH SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI

STT	Loại đất	Tổng số (sào)	Trong đất		Ghi chú
			Đất đã được cấp giấy chúng nhận quyền SD	Đất đã giao nhưng chưa cấp giấy chúng nhận quyền SD	
1	Đất ao				
2	Đất ruộng				
3	Đất vườn				
4	Đất chuồng				

5	Đất ở			
6	Khác			

Diện tích cơ cấu đất của hộ gia đình

Loại đất sử dụng	Diện tích (m ²)	Cơ cấu (%)
Tổng		100
Đất nông nghiệp		
Đất lâm nghiệp		
Đất chuyên dụng		
Đất ở		

Đất khác

* Một số thông tin khác

Loại cây canh tác chủ yếu của gia đình trên đất trồng cây hàng năm là gì?.....

Gia đình có trồng lúa không?

Mỗi năm chi phí đầu tư cho cây lúa của gia đình khoảng bao nhiêu?

.....

Gia đình có bỏ trống vụ lúa nào không?.....

Nếu có thì vụ không trồng lúa gia đình trồng gì?

.....

Loại cây trồng chủ yếu trên đất trồng cây lâu năm của gia đình là gì?.....

Sản phẩm nông nghiệp của gia đình làm ra dùng để trao đổi hay để bán hay còn để xuất khẩu?

Thu nhập từ đất nông nghiệp của gia đình mỗi năm được khoảng bao nhiêu?

Trừ chi phí thì mỗi năm gia đình để ra được bao nhiêu từ nguồn thu của nông nghiệp?.....

Với nguồn thu từ nông nghiệp như vậy theo gia đình có đủ sống không?.....

Sản phẩm nông nghiệp có phải là nguồn thu chính của gia đình

không?.....

Nếu không phải thì nguồn thu chính của gia đình là

gi?

.....

Gia đình có đề xuất hay kiến nghị gì đối với các cấp chính quyền về vấn đề chính sách sử dụng đất nông nghiệp không?.....

III. NHỮNG KHÓ KHĂN ĐỐI VỚI SẢN XUẤT NÔNG SẢN CỦA HỘ GIA ĐÌNH VÀ MỨC ĐỘ KHÓ KHĂN ?

Mức độ khó khăn mà hộ gia đình gặp phải.

TT	Loại khó khăn	Mức độ khó khăn	Biện pháp hoặc đề nghị hỗ trợ để khắc phục khó khăn
1	Thiếu đất sản xuất		
2	Nguồn nước tưới		
3	Thiếu vốn sản xuất		
4	Thiếu lao động		
5	Khó thuê lao động, giá thuê cao		
6	Thiếu kỹ thuật		
7	Tiêu thụ khó		
8	Giá vật tư cao		
9	Giá sản phẩm đầu ra không ổn định		
10	Thiếu thông tin thị trường		
11	Sản xuất nhỏ lẻ		
12	Thiếu liên kết, hợp tác		
13	Sâu bệnh hại		
14	Khó khăn khác		

Mức độ:

Khó khăn rất cao = 1

Khó khăn cao = 2

Khó khăn trung bình = 3

Khó khăn thấp = 4

Khó khăn rất thấp = 5

XIN CHÂN THÀNH CẢM ƠN

Ngày.....tháng.....năm 2019
Người phỏng vấn

Chủ hộ